

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 10 năm 2020

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng tới thu ngân sách của tỉnh (tính đến 31/09/2020), so với cùng kỳ năm trước một số khoản thu ngân sách trên địa bàn của tỉnh giảm nhiều, trong đó nguồn thu từ Doanh nghiệp Nhà nước giảm 13,31%, thu từ Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh giảm 12,56%. Tuy nhiên tính chung tất cả các nguồn thu thì thu ngân sách 9 tháng đầu năm vẫn tương đương cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách 9 tháng đầu năm giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, nguyên chủ yếu do chi đầu tư phát triển đạt thấp so với cùng kỳ.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng tiếp tục chịu ảnh hưởng mạnh của dịch Covid-19, mặc dù có những chính sách ưu đãi của Chính phủ nhưng tăng trưởng tín dụng vẫn đạt mức thấp, nguồn vốn huy động không cao.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 30/9/2020 ước tính đạt 6.363.492 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 74,91%, so với cùng kỳ bằng 100,47%; Thu nội địa ước tính đạt 6.285.632 triệu đồng, đạt 75,61% dự toán năm, so với cùng kỳ bằng 100,27%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 77.860 triệu đồng, đạt 111,23% dự toán, bằng 119,38% cùng kỳ. Một số khoản thu nội địa đạt tỷ lệ thu cao so với cùng kỳ năm trước là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước 86,69%; Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 105,05%; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 87,44%; Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường đạt 88,36%; Thu phí, lệ phí đạt 91,72%; Thu tiền sử dụng đất đạt 131,20%; Thu xổ số kiến thiết 137,38% ...

Chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2020 đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu của tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn hóa, chi phòng ngừa dịch Covid-19 ... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2020 là 8.881.866 triệu đồng, đạt 65,04% dự toán năm, bằng 97,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi cân đối ngân sách 7.855.035 triệu đồng, đạt 64,48% dự toán năm, bằng 92,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 1.970.778 triệu đồng, đạt 61,75% dự toán năm; Chi thường xuyên đạt 5.830.272 triệu đồng, đạt 69,62% dự toán năm.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2020 ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội ...

Tính đến 30/09/2020, tổng huy động vốn đạt 50.411 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 535.411 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 1,07%, chủ yếu tăng tiền gửi của khách hàng cá nhân với mức tăng là 481 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 6,21% so với tháng trước; So với cuối năm 2019 huy động vốn tăng 2.461 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 5,13%.

Tính đến 30/09/2020, dư nợ cho vay 66.461 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1.212 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 1,86%, trong đó tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp và cá nhân đều tăng, riêng tín dụng doanh nghiệp tăng mạnh tại một số chi nhánh NHTM Nhà nước; So với cuối năm 2019 tổng dư nợ tăng 1.365 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 2,10%.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Đến ngày 15 tháng 10, ngành nông nghiệp đã thu hoạch xong các loại cây hàng năm vụ Hè thu và phần lớn diện tích gieo trồng các loại cây trồng vụ Hè thu. Vụ Đông xuân 2020-2021 toàn Tỉnh đã xuống giống được 7.416 ha các loại cây trồng, trong đó diện tích lúa xuống giống được 6.694 ha, bằng 35,88% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay nước lũ trên sông Cửa Long đang lên nhanh nên nhiều khả năng sẽ ảnh hưởng tới diện tích lúa vụ Thu đông chưa thu hoạch và diện tích lúa đã xuống giống vụ Đông xuân 2020-2021.

2.1. Sản xuất Nông nghiệp:

Trồng trọt: Vụ lúa Thu đông 2020 toàn tỉnh đã xuống giống được 122.821 ha, đạt 102,34% kế hoạch (kế hoạch xuống giống 120.008 ha), tăng so với vụ Thu đông năm trước 4.224 ha. Việc tăng diện tích lúa vụ Thu đông năm nay là do giảm diện tích các loại cây ngắn ngày và tăng diện tích trồng lúa, ngoài ra do người dân nhận định nước lũ năm nay không cao nên diện tích xuống giống nhiều hơn năm 2019. Đến nay, trên địa bàn Tỉnh vụ lúa Thu đông 2020 đã thu hoạch được 74.127 ha, ước tính năng suất lúa vụ Thu đông đã thu hoạch năm nay đạt 56 tạ/ha, bằng năng suất vụ Thu đông năm trước. Các huyện, TP đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Thu đông 2020 là: Thành phố Cao Lãnh, Thành phố Sa Đéc, huyện Cao Lãnh, huyện Lai Vung. Một số huyện, TP do xuống giống nên vẫn chưa thu hoạch là huyện Tân Hồng, huyện Hồng Ngự, Thành phố Hồng Ngự, huyện Tam nông, huyện Tháp Mười, huyện Thanh Bình, huyện Lấp Vò, huyện Châu Thành.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông 2020 đến ngày 15/10 xuống giống được 7.052 ha và đã thu hoạch 5.835 ha, đạt 82,74% diện tích xuống giống và bằng 98,36% cùng kỳ năm trước. Một số cây rau màu xuống giống chính trong vụ Thu đông là Ngô 978 ha, Khoai lang 765 ha, Đậu các loại 62 ha, Rau các loại 2.496 ha ...

Song song với thu hoạch lúa vụ Thu đông đến ngày 15/10 toàn tỉnh đã

xuống giống được 6.694 ha lúa vụ Đông xuân 2020-2021, diện tích lúa xuống giống tập trung ở một số địa phương như Thành phố Cao Lãnh, huyện Tháp Mười ... trên diện tích đã xuống giống lúa phát triển tốt, đang ở giai đoạn mạ.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

+ Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 203 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ, với mật số rầy 750 - 1500 con/m², phổ biến tuổi 1-3.

+ Sâu cuốn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 383 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng, với mật số sâu 50-100 con/m².

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 1.732 ha, trong đó nhiễm nặng 80 ha, nhiễm trung bình 200 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với tỷ lệ bệnh 20-60%.

+ Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm 1.220 ha, trong đó nhiễm nặng 50 ha, nhiễm trung bình 250 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng với tỷ lệ bệnh 20-50%.

Ngoài ra, các loại bệnh khác như: Bệnh đạo ôn, cháy bìa lá, lem lép hạt ... xuất hiện rải rác và gây hại ở mức nhẹ.

Hoa màu: Sâu tơ, bọ hà, bệnh sương mai ... xuất hiện rải rác. Trong tuần chưa ghi nhận diện tích nhiễm mới đối với sâu keo mùa thu hại bắp.

Cây ăn trái: Sâu vẽ bùa, nhện, bệnh loét trên cây có múi, bệnh thán thư trên xoài và nhãn xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Trong tuần tới sâu đục cành, bệnh thán thư, cháy lá, bệnh loét, bệnh vàng lá, thối rễ ... xuất hiện và gây hại rải rác hoặc ở mức nhẹ.

Đồng Tháp hiện đang triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp với nội dung “Hợp tác - Liên kết - Thị trường” và “Giảm chi phí - Tăng chất lượng - Chế biến tinh” đã mang lại nhiều kết quả thiết thực trong phát triển kinh tế nông thôn. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp được chuyển đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng các sản phẩm có giá trị (lúa, cá tra, trái cây, hoa kiểng, rau, củ, quả, sản phẩm chăn nuôi). Khuyến khích được nhiều cá nhân, tổ chức mạnh dạn thay đổi và áp dụng công nghệ vào sản xuất cũng như triển khai nhiều mô hình kinh tế giá trị cao, tạo ra nông sản an toàn cho người tiêu dùng.

Cơ giới hóa khâu làm đất và thu hoạch, kết hợp với chủ trương xả lũ cải tạo đất ruộng, giúp tăng năng suất lúa bình quân mỗi năm, giảm chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận cho nông dân. Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả nguồn nước trong nông nghiệp ngày càng gia tăng thông qua chuyển đổi canh tác lúa sang cây ăn trái, rau màu, thủy sản và triển khai các mô hình luân canh: “lúa - cá”, “lúa - tôm”, “lúa - sen”. Ứng dụng khoa học - công

nghe, giải pháp canh tác mới được chú trọng và mang tính khả thi tại các địa phương như: Ứng dụng hệ thống tin địa lý (GIS) để dự báo tình hình sâu bệnh trong trồng trọt và quản lý dịch tễ trong chăn nuôi, bẫy đèn thông minh; mô hình phun thuốc bằng máy bay không người lái phục vụ canh tác lúa thông minh; mô hình trồng rau thủy canh kết hợp nuôi cá - Aquaponisc; giải pháp cây mô trên hoa kiểng, sản xuất rau màu trong nhà lưới. Triển khai thí điểm ứng dụng công nghệ blockchain vào truy xuất nguồn gốc và áp dụng thương mại điện tử cho mô hình “Cây xoài nhà tôi”, “Cây cam vườn tôi”...

Chăn nuôi: trong tháng 10, tình hình chăn nuôi của tỉnh khá thuận lợi, số lượng gia súc gia cầm tăng nhẹ, riêng đàn heo đang phục hồi dần sau dịch tả heo Châu Phi.

Sở NN&PTNT chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản cần tăng cường giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn heo, chủ động kiểm tra, đơn đốc công tác phòng, chống dịch bệnh không để dịch bệnh lây lan rộng gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi.

Để giải quyết những khó khăn của ngành chăn nuôi hiện nay ngành chăn nuôi tỉnh cũng đang xúc tiến và kiến nghị các cấp, ngành liên quan trong việc thu thập dữ liệu, dự báo tình hình tiêu thụ. Để phát triển chăn nuôi quy mô lớn, tỉnh chú trọng chuyển đổi mô hình kém hiệu quả sang chăn nuôi tập trung, bố trí sản xuất, chăn nuôi gắn với việc xử lý chất thải, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; đưa ra các giải pháp kỹ thuật chăn nuôi hợp lý, chọn giống tốt, thức ăn chăn nuôi công nghiệp đảm bảo; xây dựng chuồng trại, thiết bị tiên tiến phù hợp với từng vật nuôi và đặc điểm khí hậu địa phương.

Lũy kế tiêm phòng cúm đợt I/2020:

- Thực hiện tiêm phòng được 442.910 con gà mũi 1, 470 con gà mũi 2, 3.519.499 con vịt mũi 1, 702.456 con vịt mũi 2.

Lũy kế tiêm phòng cúm đợt II/2020 đến ngày 18/10/2020:

- Thực hiện tiêm phòng được 339.140 con gà mũi 1, 9.237 con gà mũi 2, 2.098.574 con vịt mũi 1, 455.264 con vịt mũi 2.

- Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Lũy kế từ đầu năm đến nay, cấp phát và tiêu độc khử trùng được 72.747 lít Benkocid phục vụ công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường và khu vực chăn nuôi.

2.2. Ngành Lâm nghiệp:

Ngành Lâm nghiệp trong tháng 10 tiếp tục thực hiện trồng cây phân tán với số cây trồng được ước đạt 35.000 cây, số cây phân tán này chủ yếu do thành phần kinh tế cá thể thực hiện. Trong 10 tháng đầu năm diện tích rừng trồng mới

tập trung đạt 102 ha, tăng 03 ha hay tăng 3,03% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay đang là thời kỳ giữa mùa mưa do vậy công tác chăm sóc, bảo vệ, phòng chống cháy rừng đã giảm nhiệt về cấp độ, tuy nhiên lực lượng phòng chống cháy rừng các cấp vẫn luôn phối hợp cùng nhau tăng cường tuần tra, kiểm soát chống chặt phá rừng, chuẩn bị những phương tiện và điều kiện cần thiết nhằm giảm thiểu những thiệt hại khi có sự cố xảy ra.

Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mùa khô, nên trong tháng không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng.

Tính đến nay đã xảy ra 2 vụ cháy với diện tích rừng bị cháy là 0,41 ha, cùng kỳ đến thời điểm này xảy ra 4 vụ cháy với diện tích là 6,12 ha.

2.3. Ngành Thủy sản:

Diện tích đang nuôi thả thủy sản trong tháng 10 là 376 ha, sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng ước đạt 58.690 tấn, cao hơn so với cùng kỳ năm trước 3,91%. Cộng dồn 10 tháng đầu năm, sản lượng thu hoạch ước đạt 464.059 tấn, tăng 2,84% so với cùng kỳ năm trước.

Trong thời gian từ ngày 01/09/2020 đến 30/09/2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cơ quan chức năng ghi nhận có 173,52 ha, 375 bè, 12 vèo thủy sản nuôi mắc bệnh. Bệnh xuất hiện và gây hại cục bộ không lây lan thành dịch, các loài thủy sản mắc bệnh là các đối tượng nuôi công nghiệp, nuôi với mật độ dày và có chế độ quản lý, chăm sóc không tốt. Cụ thể: Cá tra bệnh ký sinh trùng, xuất huyết, phù đầu, gan thận mủ; Điều hồng bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, trắng gan, trắng mang; Cá lóc bông bệnh xuất huyết; Cá lóc bệnh xuất huyết, ký sinh trùng; Éch bệnh xuất huyết, chướng hơi; Lươn bệnh xuất huyết; Ba ba bị ghẻ ... Bệnh xảy ra do thời tiết thay đổi, mưa nhiều làm cho các yếu tố môi trường nước nuôi thay đổi đột ngột, thủy sản nuôi dễ bị stress tạo điều kiện thuận lợi cho mầm bệnh phát triển và gây hại.

Trong bối cảnh đan xen giữa thời cơ và thách thức, giữa những thuận lợi và khó khăn không lường trước, nhưng nhờ sự phấn đấu vượt bậc của cả hệ thống chính trị, sự đồng tâm, hiệp lực của các tầng lớp Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm qua tiếp tục chuyển biến tích cực. Nổi bật trong bức tranh tăng trưởng kinh tế là nông nghiệp ngày càng phát triển theo chiều sâu.

Sản xuất nông nghiệp chuyển biến mạnh mẽ theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đời sống người dân khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện, nhiều mô hình sản xuất tiên tiến và Nhân dân tự quản được hình thành, nhân rộng, tạo chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của nông dân, chuyển đổi từ tư duy “sản

xuất nông nghiệp” sang “làm kinh tế nông nghiệp”.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục tác động tiêu cực tới sản xuất công nghiệp của Tỉnh. Tuy sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn tăng trưởng nhưng tốc độ không cao. Cụ thể: chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2020 tăng 3,19% so với tháng trước và tăng 4,26% so với cùng kỳ; chỉ số tiêu thụ tăng 1,24% so với tháng trước và tăng 9,20% so với cùng kỳ; chỉ số sử dụng lao động tăng 0,07% so với tháng trước và tăng 0,47% so với cùng kỳ năm trước.

3.1. Sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp trong tháng 10/2020 ước đạt 5.147.535 triệu đồng (giá so sánh 2010), so với tháng trước tăng 2,45%, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,11%. Trong đó, ngành Khai khoáng ước đạt 8.813 triệu đồng, tăng 0,23% so với tháng trước nhưng giảm 30,31% so với cùng kỳ; ngành Chế biến chế tạo ước đạt 5.103.559 triệu đồng, tăng 2,47% so với tháng trước và tăng 3,14% so với cùng kỳ; ngành Sản xuất và phân phối điện ước đạt 16.237 triệu đồng, tăng 0,59% so với tháng trước và tăng 8,60% so với cùng kỳ; ngành Cung cấp nước, xử lý rác thải ước đạt 18.926 triệu đồng, tăng 0,70% so với tháng trước và tăng 13,97% so với cùng kỳ năm trước.

Mức tăng trưởng của một số sản phẩm chủ lực của ngành công nghiệp như sau: Cát khai thác tăng 0,92% so với tháng trước nhưng giảm 28,15% so với cùng kỳ; Cá phi lê đông lạnh tăng 3,20% so với tháng trước và tăng 3,84% so với cùng kỳ; Gạo xay sát, lau bóng tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 1,01% so với cùng kỳ; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 4,10% so với tháng trước nhưng giảm 0,14% so với cùng kỳ; Thức ăn thủy sản tăng 2,44% so với tháng trước và tăng 8,14% so với cùng kỳ; Thuốc lá có đầu lọc tăng 9,01% so với tháng trước và tăng 29,11% so với cùng kỳ; Áo quần các loại tăng 2,93% so với tháng trước và tăng 12,15% so với cùng kỳ; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 3,49% so với tháng trước nhưng giảm 65,99% so với cùng kỳ; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 3,01% so với tháng trước nhưng giảm 48,89% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Đồng Tháp ước đạt 47.025.021 triệu đồng (giá so sánh 2010), tăng 2,33% so với cùng kỳ và đạt 68,21% kế hoạch. Trong đó, ngành Khai khoáng giảm 22,05%; ngành Chế biến chế tạo tăng 2,35%; Sản xuất và phân phối điện tăng 3,95%; ngành Cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 10,20%. Tính theo giá thực tế, giá trị sản xuất công nghiệp trong 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 65.038.255 triệu đồng, tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước.

So với cùng kỳ năm 2019, mức tăng trưởng của các sản phẩm trong 10 tháng đầu năm 2020 như sau: Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+67,03%); Áo quần các loại (+6,84%); Thức ăn thủy sản (+3,30%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+2,75%); Cá phi lê đông lạnh (+2,74%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+0,16%); Cát khai thác (-18,96%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (-8,73%); Bê tông tươi (-5,56%); Thuốc lá có đầu lọc (-1,48%); Gạo xay xát, lau bóng (-0,36%).

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 10 năm 2020 ước tính tăng 3,19% so với tháng trước và tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 3,38% so với tháng trước và tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước; ngành Khai khoáng tăng 0,91% so với tháng trước nhưng giảm 27,30% so với cùng kỳ năm trước; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 0,60% so với tháng trước và tăng 11,39% so với cùng kỳ năm trước; ngành Cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 1,10% so với tháng trước và tăng 17,78% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,62%; ngành Khai khoáng giảm 18,69%; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 3,14%; ngành Cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 13,03%.

Chỉ số tiêu thụ của ngành Công nghiệp chế biến chế tạo trong tháng 10/2020 tăng 1,24% so với tháng trước và tăng 9,20% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể ở một số ngành cấp 2 như sau: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 0,81% và tăng 9,39% so với cùng kỳ; Sản xuất đồ uống tăng 15,14% so với tháng trước và tăng 32,19% so với cùng kỳ; Dệt tăng 1,60% so với tháng trước và tăng 5,83% so với cùng kỳ; Sản xuất trang phục tăng 2,79% so với tháng trước và tăng 35,29% so với cùng kỳ; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 20,69% so với tháng trước nhưng giảm 4,69% so với cùng kỳ.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 10/2020 tăng 0,07% so với tháng trước và tăng 0,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động đang làm việc trong ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,07% so với tháng trước và tăng 0,48% so với cùng kỳ năm trước; ngành Sản xuất và phân phối điện giảm 0,49% so với cùng kỳ năm trước; ngành Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 1,90% so với cùng kỳ năm trước; ngành Khai khoáng giảm 0,44% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm, số lao động đang làm việc trong doanh nghiệp công nghiệp tăng 3,67%.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 9/2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 62 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 371.390 triệu đồng, trong đó có 56 Công ty TNHH, vốn đăng ký 307.390 triệu đồng; 06 Công ty cổ phần, vốn đăng ký 64.000 triệu đồng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, tổng số doanh nghiệp thành lập mới là 451 doanh nghiệp (7 DNTN, 422 Công ty TNHH, 22 Công ty cổ phần) với tổng số vốn đăng ký là 2.202.989 triệu đồng. So với 9 tháng đầu năm 2019, số doanh nghiệp tăng 59 doanh nghiệp nhưng vốn điều lệ giảm 465.307 triệu đồng.

Trong 451 doanh nghiệp thành lập mới, có 16 doanh nghiệp thuộc khu vực Nông, lâm, thủy sản với tổng số vốn đăng ký 48.000 triệu đồng; 196 doanh nghiệp thuộc khu vực Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn đăng ký 1.126.880 triệu đồng; 239 doanh nghiệp thuộc khu vực Dịch vụ với tổng số vốn đăng ký 1.028.109 triệu đồng; tạo thêm 5.603 việc làm (tăng 39 người so với cùng kỳ năm 2019).

Trong 9 tháng đầu năm 2020, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 160 doanh nghiệp, tăng 29 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động 72 doanh nghiệp, giảm 13 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 87 doanh nghiệp, tăng 8 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2019.

Nhìn chung, doanh nghiệp còn gặp khó khăn do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, thị trường đầu ra (nhất là thị trường nước ngoài) vẫn chưa ổn định do tác động của dịch Covid-19. Với phương châm “*đồng hành cùng doanh nghiệp*”, chính quyền tỉnh Đồng Tháp đã kịp thời nắm bắt tình hình, động viên, khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức lại sản xuất, đầu tư máy móc, thiết bị, quy trình sản xuất tiên tiến hơn; kịp thời triển khai chính sách hỗ trợ về giảm lãi suất cho vay, gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất cho doanh nghiệp, hỗ trợ cho hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh do đại dịch Covid-19 để phục hồi sản xuất, kinh doanh. Do nhu cầu thị trường tăng cao vào các dịp lễ tết cuối năm, dự báo sản xuất công nghiệp của tỉnh trong các tháng tới sẽ khả quan hơn.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Thông thường vào những tháng cuối năm, các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công để tăng cường giải ngân vốn đầu tư. Vì vậy tốc độ phát triển vốn đầu tư trên địa bàn tăng cao so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước: vốn đầu tư phát triển thực hiện trong tháng 10 tăng 7,98% so với tháng trước và tăng 20,90% so với cùng kỳ năm trước. Nguồn vốn tăng chủ yếu là do thực hiện vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ở cấp tỉnh.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do nhà nước trung ương và địa

phương quản lý

Tổng mức vốn đầu tư phát triển thực hiện được trong tháng 10/2020 ước đạt 483.910 triệu đồng, tăng 7,98% so với tháng trước và tăng 20,90% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 28.583 triệu đồng, tăng 10,46% so với tháng trước nhưng giảm 13,32% so với cùng kỳ năm trước; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 455.327 triệu đồng, tăng 7,83% so với tháng trước và tăng 23,97% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn: vốn ngân sách nhà nước đạt 398.261 triệu đồng, tăng 7,46% so với tháng trước và tăng 21,37% so với cùng kỳ năm trước; vốn vay đạt 46.651 triệu đồng, tăng 7,19% so với tháng trước và tăng 33,77% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính 10 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thực hiện được 3.230.004 triệu đồng, tăng 6,36% so với cùng kỳ năm trước và đạt 73,02% kế hoạch vốn năm 2020. Trong đó, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 207.402 triệu đồng, giảm 26,32% so với cùng kỳ năm trước và đạt 51,61% kế hoạch vốn; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 3.022.602 triệu đồng, tăng 9,70% so với cùng kỳ năm trước và đạt 75,16% kế hoạch vốn.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Trong tháng 10/2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 391.019 triệu đồng, tăng 7,57% so với tháng trước và tăng 22,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 290.491 triệu đồng, tăng 9,49% so với tháng trước và tăng 14,38% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 100.528 triệu đồng, tăng 2,37% so với tháng trước và tăng 52,66% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 10 tháng đầu năm 2020, vốn NSNN do địa phương quản lý ước đạt 2.551.333 triệu đồng, tăng 7,62% so với cùng kỳ năm trước và đạt 63,44% kế hoạch vốn năm 2020. Trong đó vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 1.721.976 triệu đồng, tăng 4,54% so với cùng kỳ và đạt 57,67% kế hoạch vốn; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 829.357 triệu đồng, tăng 14,62% so với cùng kỳ năm trước và đạt 80,11% kế hoạch vốn.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ thi công một số công trình trọng điểm của tỉnh như sau:

Dự án Đường Sở Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa trong 10 tháng đầu

năm 2020 ước thực hiện 55.254 triệu đồng, lũy kế thực hiện đạt 122.536 triệu đồng từ khi khởi công, so với tổng mức kế hoạch đạt 25,67%.

Dự án đường tỉnh ĐT 849 đoạn từ ĐT 848 đến Quốc lộ 80 lũy kế từ đầu dự án đến cuối tháng 10/2020 thực hiện được 108.307 triệu đồng, đạt 53,46% kế hoạch vốn.

Dự án Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp tổng mức vốn kế hoạch là 1.724.105 triệu đồng, tính từ khi khởi công đến cuối tháng 10/2020, giá trị thực hiện được 721.351 triệu đồng, đạt 41,84% so với tổng mức vốn kế hoạch.

Trung tâm hành chính công và khôi phục sở các đơn vị sự nghiệp Tỉnh Đồng Tháp tổng mức vốn kế hoạch là 149.300 triệu đồng, trong 10 tháng đầu năm 2020 thực hiện được 30.000 triệu đồng, tính từ khi khởi công đến nay đạt 54.742 triệu đồng (đạt 36,67% kế hoạch vốn).

5. Thương mại - Dịch vụ:

Tuy vẫn còn chịu ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh Covid-19 trong nước và các nước trên thế giới nhưng nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh của Tỉnh đã trở lại bình thường. Các siêu thị, trung tâm mua sắm luôn duy trì lượng hàng hóa dồi dào, tăng cường nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, đầu tư các sản phẩm mới, đa dạng phong phú, giá hợp lý, nên sức mua khá ổn định.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của tỉnh trong tháng 10/2020 tăng nhẹ so với tháng trước và khá cao so với cùng kỳ năm trước, doanh thu ước tính đạt 8.848 tỷ đồng, tăng 0,82% so với tháng trước và tăng 7,19% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 7.116 tỷ đồng tăng 1,78% so với tháng trước và tăng 8,26% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung các nhóm hàng bán lẻ đều tăng trưởng so với tháng trước, gồm: Các nhóm hàng lương thực, thực phẩm (+1,07%); nhóm hàng may mặc (+1,71%); Đồ dùng trang thiết bị gia đình (+1,75%); Vật phẩm văn hóa giáo dục (+1,08%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+1,71%); Xăng dầu các loại (+0,55%); Nhiên liệu (gas) (+1,05%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+3,76%); Hàng hoá khác (+0,96%). Nguyên nhân tăng chủ yếu là do là những tháng đầu của năm học mới, thị trường hàng may mặc, vật phẩm văn hoá giáo dục và một số nhóm hàng khác có nhu cầu cao hơn, ngoài ra là do nhu cầu tăng lên sau khi chính thức kiểm soát được dịch bệnh Covid-19 bùng phát lần 2 tại Đà Nẵng.

Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 1.196 tỷ đồng, tăng 2,66% so với tháng trước và tăng 8,80% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống tháng 10 đạt 1.174 tỷ đồng tăng 2,67% so với tháng trước và tăng 8,78% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt trên 22 tỷ đồng tăng

2,0% so với tháng trước và tăng 9,84% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính doanh thu du lịch lữ hành đạt 1.173 triệu đồng bằng 121,55% so với tháng trước và bằng 24,35% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng 10 ước tính đạt 534 tỷ đồng bằng 86,45% so với tháng trước và bằng 92,65% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19, học sinh nghỉ học liên tục trong 3 tháng, nên nhu cầu giảm. Các dịch vụ khác cũng giảm vì ảnh hưởng của dịch bệnh. Riêng dịch vụ y tế tăng 12,75% so với cùng kỳ, do nhu cầu khám chữa tăng trong mùa dịch bệnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng 10 tháng đầu năm ước tính đạt 80.850 tỷ đồng bằng 102,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp bán lẻ ước đạt 65.463 tỷ đồng bằng 104,59% so với cùng kỳ năm 2019, các nhóm hàng thiết yếu đều có mức tăng trưởng ổn định so cùng kỳ như: Lương thực thực phẩm (+5,89%); Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+2,57); Nhóm hàng nhiên liệu khác (gas) (+0,29%).

Doanh thu khách sạn nhà hàng 10 tháng ước đạt 10.165 tỷ đồng bằng 93,27% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: Doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 177,9 tỷ đồng giảm 12,59% so với cùng kỳ năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động lưu trú gặp nhiều khó khăn, nhu cầu sử dụng thấp, lượng khách giảm mạnh, trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội nhiều cơ sở kinh doanh ngưng hoạt động. Sau khi dịch bệnh được khống chế các cơ sở kinh doanh lưu trú, khách sạn mới dần hồi phục lại.

Doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 9.987 tỷ đồng, giảm 6,62% so cùng kỳ. Nguyên nhân chính làm giảm doanh thu ngành ăn uống trên địa bàn tỉnh là do tác động của dịch bệnh Covid-19.

Doanh thu ngành du lịch lữ hành 10 tháng đầu năm ước đạt 10.645 triệu đồng bằng 22,76% so với cùng kỳ năm 2019; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 5.210 tỷ đồng bằng 94,82% so với cùng kỳ; Một số nhóm ngành có sự phục hồi khá rõ nét, cụ thể ngành vui chơi giải trí ước tính đạt 3.252 tỷ đồng bằng 97,24% so cùng kỳ năm trước. Đây là ngành có mức đóng góp doanh thu khá cao chiếm 62,42% trong tổng số ngành dịch vụ khác nên có tác động lớn đến tăng trưởng chung.

Nhìn chung, hoạt động thương mại, dịch vụ ước tính cả năm 2020 có tốc độ tăng trưởng thấp do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do dịch Covid-19 kéo dài ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân. Trong đó, các ngành dịch vụ bị ảnh hưởng nhiều hơn, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lữ hành, lưu trú, ăn uống. Tuy nhiên do Đồng Tháp là tỉnh có cơ cấu kinh tế với ngành nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng cao, du lịch, dịch vụ còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu kinh tế, chưa có nhiều địa điểm kinh doanh vui chơi, giải trí thu hút khách từ nơi khác đến, vì vậy mức

độ ảnh hưởng chung đến nền kinh tế không nặng nề như một số tỉnh thành khác trong cả nước. Đề thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ trong những tháng cuối năm cần thực hiện tốt các hoạt động như hội chợ, sự kiện, xúc tiến thương mại và một số công tác cần thiết khác, đảm bảo an toàn y tế không để xảy ra dịch bệnh ...

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động vận tải trên địa bàn Tỉnh trong 10 tháng qua bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tuy nhiên trong tháng 10 năm 2020 tình hình hoạt động vận tải đã khả quan hơn, doanh thu và sản lượng tăng nhẹ so với tháng trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 10-2020 ước tính đạt 581 ngàn tấn, tăng 1,64% so với tháng trước và tăng 10,86% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách vận chuyển ước tính đạt 4.435 ngàn hành khách, tăng 1,70% so với tháng trước và tăng 3,45% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng 10-2020 ước tính đạt 60.726 ngàn tấn/km, tăng 1,56% so với tháng trước và tăng 7,29% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng ước tính đạt 92.124 ngàn lượt hành khách/km, tăng 1,66% so với tháng trước nhưng giảm 0,62% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển 10 tháng đầu năm ước đạt 5.479 ngàn tấn bằng 105,14% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách vận chuyển 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 36.463 ngàn hành khách bằng 87,79% so với cùng kỳ năm 2019.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển 10 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 583.050 ngàn tấn/km bằng 105,15% so với cùng kỳ năm 2019; Khối lượng luân chuyển hành khách 10 tháng đầu năm ước tính đạt 812.827 ngàn lượt hành khách/km bằng 89,22% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 10-2020 ước tính 199.784 triệu đồng tăng 1,55% so với tháng trước và tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 74.322 triệu đồng, tăng 1,54% so với tháng trước và tăng 8,47% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 110.030 triệu đồng tăng 1,69% so với tháng trước nhưng giảm 0,66% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 15.432 triệu đồng tăng 0,56% so với tháng trước và tăng 5,95% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2020 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 1.787.766 triệu đồng bằng 95,83% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 696.943 triệu đồng bằng 105,22% so cùng kỳ; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 943.270 triệu đồng bằng 88,49% so với

cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 147.554 triệu đồng bằng 107,46% so với cùng kỳ năm 2019.

Những tháng đầu năm 2020, doanh thu, khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách, hàng hóa đều giảm so cùng kỳ, nguyên nhân chính là do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 xảy ra trên diện rộng, thời gian kéo dài, gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất hàng hoá và dịch vụ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tuy ngành vận tải hàng hóa ít chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 hơn vận tải hành khách, nhưng do chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong doanh thu của toàn ngành nên vẫn không thể bù đắp mức sụt giảm của vận chuyển hành khách. Vì vậy, doanh thu hoạt động vận tải chung toàn ngành giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

5.3. Khách lưu trú:

Trong bối cảnh chung của đại dịch Covid-19, tình hình hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp chịu ảnh hưởng nặng nề và kéo dài, lượng du khách đến tham quan trên địa bàn giảm mạnh, từ đó đã ảnh hưởng đến một số cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh, dịch vụ du lịch tạm ngưng, đóng cửa, giải thể hoặc chuyển nhượng kinh doanh làm cho doanh thu của ngành giảm đáng kể.

Lượt khách lưu trú trong tháng 10/2020 ước tính đạt gần 116 ngàn lượt khách bằng 101,95% so với tháng trước, và bằng 94,01% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020 đạt 911.979 lượt khách lưu trú, trong đó có 471.020 lượt khách ngủ qua đêm chiếm 51,65% lượt khách.

Ngày khách phục vụ trong tháng 10/2020 ước đạt 77.035 ngày khách bằng 101,97% so với tháng trước và bằng 84,26% so với tháng 10 năm 2019. Tính chung 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 605.445 ngày khách bằng 71,05% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 10 tháng đầu năm ước đạt 13.800 lượt khách bằng 19,88% so với 10 tháng đầu năm 2019.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Tỉnh trong 10 tháng đầu năm 2020 đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân ngoài các rào cản thuế quan, bảo hộ, sự cạnh tranh ... thì chủ yếu là do tác động của tình hình dịch bệnh Covid-19 nên sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Hàng hóa xuất khẩu của Tỉnh chủ yếu vẫn là các mặt hàng truyền thống như: Thủy sản chế biến, gạo, bánh phồng tôm, sản phẩm may; Nhập khẩu chủ yếu vẫn là xăng dầu và nguyên phụ liệu sản xuất tân dược, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, phụ liệu dệt may.

6.1. Xuất khẩu:

Tổng trị giá hàng xuất khẩu của tỉnh trong tháng 10/2020 ước đạt 89.210

ngàn USD bằng 102,15% so với tháng trước và bằng 82,61% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu xét theo thành phần kinh tế, trong tháng 10 kinh tế Nhà nước tăng 3,50% so với tháng trước nhưng giảm 21,57% so cùng kỳ; Thành phần kinh tế tư nhân tăng 2,0% so với tháng trước và giảm 16,67% so với cùng kỳ năm trước; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng 0,76% so với tháng trước và mức giảm 16,84% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu không tính mặt hàng tạm nhập tái xuất thì giá trị xuất khẩu trong tháng 10-2020 ước đạt 78.734 ngàn USD bằng 101,91% so với tháng trước và bằng 82,65% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản chế biến tháng 10 ước tính xuất 29.441 tấn, trị giá 56.311 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,79% về khối lượng xuất và tăng 1,85% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 4,45% về khối lượng xuất và giảm 20,96% giá trị xuất; Sản lượng gạo tháng 10 ước tính xuất 25.490 tấn với trị giá 11.860 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,57% về khối lượng và tăng 1,73% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 10,39% về khối lượng xuất và giảm 2,34% về giá trị.

Sản lượng Bánh phòng tôm tháng 10 ước tính xuất 880 tấn trị giá 1.298 ngàn USD, so với tháng trước tăng 2,80% về khối lượng xuất và tăng 2,78% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 2,80% về khối lượng và tăng 12,61% về giá trị. Sản phẩm may ước đạt 4.167 ngàn USD, tăng 1,96% so với tháng trước nhưng giảm 20,36% so với cùng kỳ năm 2019; Hàng hóa khác ước đạt 15.575 ngàn USD, tăng 3,59% so với tháng trước nhưng giảm 14,54% so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2020 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 816.892 ngàn USD giảm 21,66% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó mặt hàng Thủy sản chế biến, sản phẩm may và hàng hóa khác có giá trị xuất giảm, cụ thể: Thủy sản (-0,62%) về khối lượng xuất và (-22,38%) về giá trị xuất; Sản phẩm may (-15,40%) về giá trị xuất; Hàng hóa khác (-35,17%) về giá trị xuất. Hai mặt hàng còn lại đều có giá trị và sản lượng xuất tăng so với 10 tháng đầu năm 2019, cụ thể: Mặt hàng gạo ước tính xuất 228.516 tấn với trị giá 102.110 ngàn USD, tăng 5,07% về khối lượng và 6,14% về giá trị. Bánh phòng tôm ước đạt 9.112 tấn với trị giá 13.563 ngàn USD, tăng 5,48% về khối lượng và 14,93% về giá trị xuất.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2020 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 75,72% về giá trị; trong đó thủy sản chế biến chiếm 63,22%; gạo chiếm 12,50%. Nếu xét theo từng khu vực kinh tế thì kinh tế tư nhân là chủ yếu với tỷ trọng 83,70% trong tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh ước 10 tháng đầu năm 2020.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2020 ước đạt 730.887 ngàn USD bằng 82,61% so với cùng kỳ

năm 2019.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 10 tháng đầu năm 2020 của Tỉnh ước tính xuất siêu 578.080 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 10/2020 ước tính xuất siêu đạt 62.762 ngàn USD.

Dự báo tình hình xuất khẩu trong thời gian tới tiếp tục gặp nhiều khó khăn do sự cạnh tranh từ các nước xuất khẩu cũng như rào cản từ các nước nhập khẩu và ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

6.2. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 10/2020 ước tính đạt 26.448 ngàn USD tăng 3,36% so với tháng trước nhưng giảm 20,52% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2020 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 238.812 ngàn USD bằng 72,23% so với cùng kỳ năm 2019. Việc kim ngạch nhập khẩu 10 tháng đầu năm giảm chủ yếu do ảnh hưởng của mặt hàng xăng dầu. Với sự giảm giá mạnh của thị trường thế giới nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 10 tháng đầu năm giảm 9,51% về khối lượng và giảm 46,49% về giá trị nhập khẩu. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại 10 tháng đầu năm 2020: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập ước đạt 31.559 ngàn USD, tăng 1,14% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập ước tính đạt 20.706 ngàn USD, tăng 3,92% so với cùng kỳ năm trước; Hàng hóa khác có giá trị nhập ước đạt 79.710 ngàn USD giảm 0,17% so với cùng kỳ năm 2019.

Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung tiếp tục leo thang và diễn biến phức tạp, cùng với sự bất ổn chính trị tại một số khu vực trên thế giới, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khiến hoạt động xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sẽ còn gặp nhiều khó khăn. Trong những tháng còn lại của năm, khi Hiệp định Thương mại tự do EVFTA có hiệu lực thi hành sẽ là cơ hội cho các doanh nghiệp có thể tìm kiếm mở rộng thị trường, gia tăng giá trị xuất khẩu. Vì vậy, trong thời gian tới các DN cần chủ động tìm kiếm tạo sự liên kết đồng bộ giữa các nhà, tạo ra chuỗi giá trị bền vững, đồng thời thực hiện định hướng, xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp với tình hình của thị trường, đảm bảo tạo ra được những sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của người dân ở các nước nhập khẩu. Doanh nghiệp chủ động giới thiệu và bán những sản phẩm mà thị trường cần, không bán những sản phẩm mà thị trường đang có để tạo đột phá, mở rộng đường cho sản phẩm Việt Nam xuất khẩu sang nhiều thị trường khác hơn nữa, giúp gia tăng giá trị xuất khẩu chung và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Tỉnh.

7. Giá cả thị trường:

Những tháng cuối năm nhu cầu hàng hóa phục vụ cho sản xuất và xuất

khẩu thường cao hơn so với các tháng đầu năm, tuy nhiên sự gia tăng này không tác động nhiều đến giá cả hàng hóa. Nhìn chung giá cả hàng hóa và dịch vụ trong tháng 10/2020 tương đối ổn định, không có biến động.

7.1. Giá nông sản, vật tư hàng hóa

Giá vật tư, nguyên liệu từ đầu năm đến nay tương đối ổn định, riêng mặt hàng xăng dầu được điều chỉnh giảm nhiều lần, lần gần nhất là ngày 12 tháng 10 năm 2020. Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 15.120 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 14.260 đồng/lít, dầu hỏa KO là 9.590 đồng/lít, dầu DO 0,05S-II 11.120 đồng/lít.

Đối với thị trường vật tư nguyên liệu giá một số mặt hàng như sau: Giá phân Urea dao động từ 6.800-9.400 đồng/kg, giá DAP từ 11.700-11.800 đồng/kg, NPK Việt Nhật (16-16-8) giá từ 8.500-8.700 đồng/kg, Kali đỏ LX 60% giá từ 7.800-8.000 đồng/kg.

Giá lúa tháng 10 năm 2020 dao động từ 5.700/kg - 5.850đ/kg (giá lúa mua tại ruộng) cao hơn so năm 2019 từ 1.300 đồng/kg -1.350đồng /kg. Nguyên nhân giá lúa tăng là do chất lượng gạo đã thay đổi theo chiều hướng tích cực, thị trường xuất khẩu đang thuận lợi, cộng với nhu cầu tiêu thụ gạo trên thế giới tăng cao, cùng với việc Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 1/8 vừa qua đã có tác động tích cực đến ngành hàng lúa gạo, tạo thêm động lực quan trọng để các doanh nghiệp tăng cường đưa gạo ngon, chất lượng cao, giá tốt ... vào thị trường châu Âu đầy triển vọng.

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức từ 71.000-76.000 đồng/kg, giảm 7.000-9.000đồng/kg so với tháng trước và cao hơn 17.000-21.000 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Với mức giá này lợi nhuận vẫn còn khá hấp dẫn đối với người chăn nuôi. Nguyên nhân giá heo hơi giảm so với tháng trước do dịch tả heo Châu phi đã được kiểm soát, trong khi đó số lượng heo (tái đàn) đã tăng lên, ngoài ra nguồn nhập khẩu heo sống từ các nước về để giết mổ làm cho nguồn cung thịt heo cũng tăng lên. Mặt khác, do giá thịt heo đứng ở mức cao, nên trong thời gian qua người tiêu dùng đã chuyển sang dùng các thực phẩm thay thế làm cho tiêu thụ thịt heo giảm. Dự báo trong thời gian tới giá heo hơi sẽ tiếp tục giảm nhẹ bởi nguồn cung được tăng cường từ đàn heo nuôi tái đàn trong nước, heo nhập khẩu và sự thay đổi thị hiếu tiêu dùng của người dân.

Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 87.000-90.000 đồng/kg; vịt trắng từ 48.000 - 50.000 đồng/kg.

Tôm trứng được thu mua tại ao có giá dao động từ 90.000-100.000 đồng/kg; tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 170.000-200.000 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con hiện dao

động từ 17.500-18.500 đồng/kg (thấp hơn từ 1.000-1.300 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước) tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán. Với mức giá này người nuôi đang chịu lỗ từ 2.500-4.500 đồng/kg so với giá thành sản xuất. Người nuôi cá tra chịu thiệt hại nặng nề từ dịch Covid-19, do xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc, Mỹ, EU bị gián đoạn một thời gian ngắn, nhiều hàng rào kỹ thuật được dựng lên và ách tắc trong khâu vận chuyển, kho bãi, nên doanh nghiệp tạm thời hạn chế thu mua cá nguyên liệu là nguyên nhân chính dẫn đến giá cá tra giảm.

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2020 tăng 0,12% so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước tăng 0,83%; tăng 3,89% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 4,78% so với bình quân cùng kỳ 10 tháng đầu năm 2019. Giá cả trong tháng chịu ảnh hưởng chủ yếu từ việc biến động giá nhiên liệu, gas, thực phẩm. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 6 nhóm hàng tăng so với tháng trước. Cụ thể: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,10%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,54%; Giáo dục tăng 0,02%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,03%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%. Các nhóm còn lại giá ổn định, riêng nhóm giao thông giảm nhẹ so với tháng trước giảm 0,08%.

Chỉ số giá vàng tháng 10 giảm 0,19% so với tháng trước và tăng 28,92% so với tháng 12-2019. Bình quân 10 tháng đầu năm tăng 26,50%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 tăng 0,01% so với tháng trước và tăng 0,16% so với tháng 12-2019.

8. Một số tình hình xã hội:

*** Văn hóa, xã hội**

Sáng ngày 18/10, Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã khai mạc trọng thể tại TP.Cao Lãnh với sự tham dự của 349 đại biểu, trong đó có 51 đại biểu đương nhiên và 298 đại biểu được bầu từ 16 Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy. Nhằm chào mừng Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, tối ngày 17/10, tại Quảng trường Công viên Văn Miếu Phường 1, TP.Cao Lãnh, UBND tỉnh long trọng tổ chức khai mạc triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020.

Hoạt động văn hóa - thông tin đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị thường xuyên đó là thông tin tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí trong các ngày Đại hội Đảng bộ tỉnh, các ngày lễ, kỷ niệm đáp ứng được nhu cầu vui chơi giải trí của người dân.

*** Giáo dục - đào tạo: Trong tháng 9 và tháng 10-2020** các trường chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tiến hành tổ chức khai giảng năm học mới.

Sáng ngày 14/10, Trường Đại học Đồng Tháp long trọng tổ chức lễ khai giảng năm học 2020-2021. Tham dự lễ khai giảng có thầy, cô giáo và 351 sinh viên đại diện cho 1.300 tân sinh viên của Trường ĐHTT. Nhà trường đã thống nhất chọn chủ đề năm học là “Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo”. Điều này đã thể hiện quyết tâm của tập thể nhà trường phấn đấu nâng tầm chất lượng đào tạo.

Để thực hiện được chủ đề này, đề nghị tập thể nhà trường đồng thuận, sáng tạo, trách nhiệm và quyết tâm thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm như: tiếp tục nâng cao năng lực của nhà trường trên tất cả lĩnh vực, kiến tạo hệ sinh thái quản trị đại học hiện đại trong bối cảnh tự chủ đại học, với hệ giá trị cốt lõi “Chất lượng - Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm - Thân thiện”; tiếp tục phát triển chương trình đào tạo, xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng, tự đánh giá các chương trình đào tạo và chuẩn bị điều kiện tham gia đánh giá một số chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế; nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, ưu tiên cho các công trình mang tính ứng dụng và chuyển giao công nghệ...

Năm học 2020 - 2021 có nhiều sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, của nhà trường. Đây là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHTT khóa 18 và nhiệm kỳ 2020 - 2025 của Hội đồng trường. Do đó, năm học này sẽ có nhiều định hướng, nhiệm vụ chính trị quan trọng mang tính chiến lược được bắt đầu triển khai để phát triển nhà trường trong giai đoạn mới.

Từ cuối năm 2019 đến nay, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhưng với sự cố gắng, quyết tâm của tập thể sư phạm, nhà trường đã từng bước tháo gỡ những khó khăn, trở ngại, gạt hái được một số thành tựu trên các lĩnh vực công tác. Đặc biệt, về công tác tuyển sinh năm 2020 đạt được nhiều kết quả khởi sắc hơn so với năm trước, kể cả tuyển sinh đại học chính quy, sau đại học và liên kết đào tạo với 3 nghiên cứu sinh; 109 học viên cao học (tuyển sinh đợt 1); 1.300 sinh viên chính quy (tuyển sinh đợt 1).

Năm 2020, lần đầu tiên Trường ĐHTT tổ chức được hội thảo khoa học quốc tế “Toán học và Giáo dục Toán học” với hình thức trực tuyến. Hội thảo đã thu hút gần 40 đơn vị, trường đại học trong và ngoài nước tham gia. Kết quả này là minh chứng cho sự cố gắng trong việc chủ động kết nối và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài về các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu khoa học, đào tạo, tham gia các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên quốc tế giữa Trường ĐHTT với các đơn vị trong và ngoài nước.

*** Ngành Lao động- Thương binh và xã hội:**

Công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 220 trường hợp (tăng 112 trường hợp, giảm 108 trường hợp); đính chính hồ sơ thương binh (03 trường hợp), đính chính tình hình thân nhân liệt sĩ (08 trường hợp), đính chính thông tin trên bia mộ (03 trường hợp); hoàn thành việc thực hiện chi trả trợ cấp cho vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác đang hưởng trợ cấp hàng tháng do bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP cho 692/697 đối tượng (trùng 03 đối tượng); báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg đúng theo thời gian quy định.

Công tác Bảo trợ xã hội: Rà soát các nội dung, chỉ tiêu về phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021; phối hợp với Ban Đại diện Hội Người cao tuổi Việt Nam Tỉnh, các ngành có liên quan xây dựng kế hoạch đi thăm chúc thọ, mừng thọ và tặng quà cho các cụ thọ 90 tuổi, 100 tuổi và trên 100 tuổi trên địa tỉnh nhân dịp ngày Quốc tế Người cao tuổi 01/10; thẩm định kế hoạch hoạt động năm 2021 của Hội Bảo trợ Người khuyết tật, người nhiễm chất độc da cam/DIOXIN và bệnh nhân nghèo. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp đang nuôi dưỡng 91 đối tượng (trong đó có 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin, 20 người cao tuổi, 46 người tâm thần, 06 người khuyết tật, 18 trẻ em).

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tính đến ngày 2/10/2020, UBND Tỉnh đã phê duyệt danh sách 228.778 đối tượng được hưởng hỗ trợ, với tổng kinh phí là 229,674 triệu đồng, cụ thể:

- Đối tượng người có công với cách mạng: là 8.245 người, kinh phí hỗ trợ là 12.367,5 triệu đồng; đến nay đã chi hỗ trợ cho 8.189 người (đạt 99,32%), với tổng số tiền là 12.228,5 triệu đồng.

- Đối tượng bảo trợ xã hội: là 56.693 người, kinh phí hỗ trợ là 84.941,5 triệu đồng; đã chi hỗ trợ cho 56.178 người (đạt 99,09%) với tổng số tiền là 83.516,75 triệu đồng.

- Đối tượng thuộc hộ nghèo: là 36.262 người, với kinh phí hỗ trợ là 27.190,5 triệu đồng; đã chi hỗ trợ cho 35.820 người (đạt 98,78%), với tổng số tiền là 26.861,5 triệu đồng.

- Đối tượng thuộc hộ cận nghèo: là 90.514 người, với kinh phí hỗ trợ là 67.870,5 triệu đồng; đã chi hỗ trợ cho 89.419 người (đạt 98,79%), với tổng số tiền là 67.058,5 triệu đồng.

- Đối tượng lao động tạm hoãn HPLĐ: là 194 người, với kinh phí hỗ trợ là

433,8 triệu đồng; đã chi hỗ trợ cho 194 người (đạt 100%), với tổng số tiền là 433,8 triệu đồng.

- Đối tượng thuộc hộ kinh doanh: là 2.711 người, với kinh phí hỗ trợ là 2.711 triệu đồng; đã chi hỗ trợ cho 2.616 người (đạt 96,50%), với tổng số tiền là 2.616 triệu đồng.

- Đối tượng lao động tự do: là 27.017 người, với kinh phí hỗ trợ là 27.017 triệu đồng; đã chi hỗ trợ cho 26.661 người (đạt 98,68%), với tổng số tiền là 26.661 triệu đồng.

- Đối tượng bán vé số: đã chi hỗ trợ cho 7.086 người, với tổng số tiền là 7.014 triệu đồng.

Tổng cộng đã chi hỗ trợ cho 226.219 đối tượng (đạt tỷ lệ 98,88%) với tổng số tiền 226.518 triệu đồng (đạt tỷ lệ 98,63%).

Công tác lao động việc làm: Trong tháng, tỉnh đã tổ chức phiên giao dịch việc làm lần thứ 19, có 165 đơn vị tham gia tuyển dụng, 10.833 người tham dự. Đến nay toàn tỉnh có 26.938 lao động được giải quyết việc làm, đạt 89,8% kế hoạch; trong đó có 792 lao động xuất khẩu lao động, đạt 79,2% kế hoạch.

Về công tác trợ cấp thất nghiệp Sở Lao Động đã ra quyết định cho 11.131 người hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng với tổng số tiền đã chi 149.214,210 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Báo cáo kết quả tuyển sinh, tư vấn hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT, THPT giai đoạn 2017 – 2020; kết quả công tác đào tạo nghề giai đoạn 2017 – 2020; tổ chức Đoàn tham gia Kỳ thi Kỹ năng nghề quốc gia lần thứ 11, năm 2020 tại Hà Nội, kết quả Đoàn Đồng Tháp đạt được 01 giải Nhất, 03 giải Khuyến khích, đứng thứ 02 các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (*sau Vĩnh Long*), đứng trong top 10 cả nước; khai giảng 02 lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III với 200 nhà giáo; khai giảng 01 lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo dạy trình độ Cao đẳng với 60 học viên; tổ chức Hội thảo khảo sát nhu cầu doanh nghiệp về đào tạo lao động; tiếp Đoàn Thanh tra Bộ Công an kiểm tra việc chấp hành của pháp luật về thi hành án hình sự và tái hòa nhập cộng đồng. Đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo cho 13.730 học viên (Cao đẳng nghề: 1.000; trung cấp nghề: 3.154; sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 9.576) đạt 63,86% so với kế hoạch năm.

*** Ngành y tế:**

Công tác phòng chống dịch Covid-19: tính đến ngày 20/10/2020, tại Đồng Tháp thực hiện tiếp nhận 2.387 trường hợp cần phải cách ly y tế tập trung, trong

đó cách ly đủ 14 ngày là 2.285 trường hợp, hiện còn cách ly y tế tập trung 102 trường hợp. Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh được kiểm soát tốt.

Ngày 6/10, tỉnh Đồng Tháp tiếp nhận 49 người Ấn Độ về cách ly tại khu cách ly Trường Quân sự tỉnh. Đây là những chuyên gia, người lao động Ấn Độ về Đồng Tháp làm việc cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dầu gạo Sethia Hemraj (tọa lạc tại Khu công nghiệp Sa Đéc). Quá trình tiếp nhận cách ly được thực hiện đảm bảo an toàn trong phòng, chống dịch. Đến ngày 8/10, kết quả xét nghiệm có 05/49 người nhiễm SARS-CoV2. Đến ngày 13/10, tiếp tục làm xét nghiệm các trường hợp còn lại thì phát hiện thêm 9 người Ấn Độ dương tính với SARS-CoV-2. Hiện tại, 14 bệnh nhân đang được cách ly tại khu cách ly Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, tình hình sức khỏe bình thường, ngành chức năng cũng đã phân lập, cách ly riêng số người tiếp xúc gần với các bệnh nhân (F1) tại Trường Quân sự tỉnh. Các trường hợp F1 tiếp tục được quản lý, chăm sóc, theo dõi. Hiện tại, các trường hợp này đều có sức khỏe ổn định, không có dấu hiệu ho sốt, bất thường.

Song song đó ngành Y tế tích cực tập trung cho công tác phòng chống dịch bệnh, nhất là các bệnh thường xảy ra trong và sau mùa nước như sốt xuất huyết, bệnh tả, thương hàn, viêm não virus... đặc biệt là bệnh tay - chân - miệng; thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời tổ chức tuyên truyền cho người dân về phòng chống các loại bệnh nhất là phòng bệnh tay - chân - miệng để từ đó người dân có các biện pháp phòng chữa cho bản thân và gia đình trước nguy cơ lây nhiễm bệnh.

Tính từ đầu năm đến đầu tháng 10/2020, số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm như sau: Bệnh cúm: 23.506 cas; Bệnh tiêu chảy: 8.370 cas; Sốt xuất huyết: 3.786 cas, tử vong 02 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 3.244 cas; Quai bị: 147 cas; Bệnh viêm gan do virus: 128 cas; Bệnh thương hàn: 10 cas.

***Trật tự an toàn xã hội:** Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC &CNCH tính từ thời điểm 15/9/2020 đến 15/10/2020 đã xảy ra 03 vụ cháy trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

Vào lúc 13 giờ 45 phút, ngày 22/9/2020, xảy ra vụ cháy tại lò sấy 2 thuộc Công ty TNHH Phát Tài, tại xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, vụ cháy không gây thiệt hại về người, nhưng làm cháy 02 băng tải, 01 thùng chứa lúa khoảng 120 tấn; ước tính tổng thiệt hại về tài sản đang thống kê. Nguyên nhân cháy theo nhận định ban đầu là do hàn điện.

Vào lúc 13 giờ 20 phút, ngày 04/10/2020, xảy ra vụ cháy nhà bà Đặng Thị Huỳnh Thu, tại Ấp Long Thái, xã Long Khánh B, huyện Hồng Ngự. Vụ cháy không gây thiệt hại về người, nhưng làm cháy hoàn toàn 03 căn nhà với diện tích

mỗi căn 50 m² và cháy xém 01 căn nhà diện tích 10 m². Tổng thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 465 triệu đồng.

Vào lúc 21 giờ 30 phút, ngày 08/10/2020, xảy ra cháy tại Cửa hàng Út Công, tại Ấp A, xã Phú Cường, huyện Tam Nông. Vụ cháy không gây thiệt hại về người, nhưng làm cháy hoàn toàn cửa hàng có diện tích 275 m², có kết cấu khung sắt, mái tole, vách tole; thiệt hại về tài sản đang thống kê. Nguyên nhân cháy đang điều tra làm rõ.

*** An toàn giao thông:** Trong các tháng đầu năm ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hình các chuyên mục về an toàn giao thông. Trong 10 tháng đầu năm 2020 (từ 15/12/2019 đến 14/10/2020) toàn tỉnh đã xảy ra 103 vụ tai nạn giao thông (tăng 7 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 106 người chết (tăng 6 người so cùng kỳ năm trước), làm bị thương 26 người (giảm 8 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 102 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 105 người và làm bị thương 26 người, 01 vụ tai nạn giao thông đường thủy, làm chết 01 người./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (3);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ cục, Thanh tra (5);
- Các Chi cục Thống kê huyện, thị, TP (12);
- Lưu TH +Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Ngô Bá Mừng

PHỤ LỤC I : SỐ LIỆU

1. Thu - Chi ngân sách (đến 30/09/2020)

| Chi tiêu | Dự toán | Thực hiện | So với | |
|---|--------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------|
| | năm 2020 (triệu đồng) | đến 30/09/2020 (triệu đồng) | Dự toán giao (%) | Cùng kỳ năm trước (%) |
| I. THU NGÂN SÁCH | | | | |
| A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | 8.495.000 | 6.363.492 | 74,91 | 100,47 |
| 1. Thu nội địa | 8.425.000 | 6.285.632 | 74,61 | 100,27 |
| TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước | 750.000 | 461.250 | 61,50 | 86,69 |
| - Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.410.000 | 943.946 | 66,95 | 87,44 |
| - Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường | 2.510.000 | 1.517.395 | 60,45 | 88,36 |
| - Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 60.000 | 62.036 | 103,39 | 105,05 |
| - Thu tiền sử dụng đất | 600.000 | 648.570 | 108,10 | 131,20 |
| - Thu phí, lệ phí | 532.000 | 326.278 | 61,33 | 91,72 |
| - Thu xổ số kiến thiết | 1.460.000 | 1.541.193 | 105,56 | 137,38 |
| 2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 70.000 | 77.860 | 111,23 | 119,38 |
| II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 13.655.790 | 8.881.866 | 65,04 | 97,96 |
| 1. Chi cân đối ngân sách | 12.181.277 | 7.855.035 | 64,48 | 92,01 |
| TĐ: - Chi đầu tư phát triển | 3.191.485 | 1.970.778 | 61,75 | 74,92 |
| - Chi thường xuyên | 8.373.843 | 5.830.272 | 69,62 | 103,30 |
| TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế | 1.582.205 | 755.566 | 47,75 | 82,66 |
| + Chi sự nghiệp môi trường | 143.469 | 85.559 | 59,64 | 93,77 |
| + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | 31.000 | 8.664 | 27,95 | 65,02 |
| + Chi sự nghiệp GDĐT và dạy nghề | 3.653.123 | 2.320.783 | 63,53 | 101,14 |
| + Chi sự nghiệp y tế | 764.071 | 613.144 | 80,25 | 111,86 |
| + Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể | 1.344.176 | 1.099.149 | 81,77 | 106,04 |
| - Chi bổ sung quỹ DTTC | 2.000 | 2.000 | 100,00 | 100,00 |
| 2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu | 1.474.513 | 779.853 | 52,89 | 147,18 |
| 3. Chi tạm ứng | - | 246.978 | - | - |

2. Một số chỉ tiêu tín dụng

| Chi tiêu | Thực hiện đến | Thực hiện | So với (%) |
|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2019 (tỷ đồng) | đến 30/09/2020 (tỷ đồng) | thời điểm 31/12/2019 |
| I. Nguồn vốn huy động | 47.950 | 50.411 | 105,13 |
| - Tiền gửi tiết kiệm | 33.933 | 36.343 | 107,10 |
| - Tiền gửi thanh toán | 13.134 | 13.063 | 99,46 |
| - Phát hành giấy tờ có giá | 883 | 1.005 | 113,82 |
| II. Tổng dư nợ tín dụng | 65.096 | 66.461 | 102,10 |
| 1. Dư nợ ngắn hạn | 45.799 | 46.852 | 102,30 |
| 2. Dư nợ trung dài hạn | 19.297 | 19.609 | 101,62 |
| III. Nợ xấu | 467 | 706 | 151,18 |
| - Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%) | 0,72 | 1,06 | - |

3. Sản xuất nông nghiệp

| | Đơn vị tính | Ước tính đến 15/10/2020 | So với cùng 2019 (%) |
|---|-------------|----------------------------|-------------------------|
| 1. Vụ Thu đông 2020 (đến 15/10/2020) | | | |
| a- Diện tích xuống giống | ha | 129.873 | 103,27 |
| - Lúa | ha | 122.821 | 103,56 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | ha | 7.052 | 98,36 |
| TĐ: + Ngô | ha | 978 | 111,86 |
| + Khoai lang | ha | 765 | 90,67 |
| + Đậu các loại | ha | 62 | 96,41 |
| + Rau các loại | ha | 2.496 | 113,58 |
| b- Diện tích thu hoạch | ha | | |
| - Lúa | ha | 74.127 | 100,79 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | ha | 5.835 | 226,97 |
| TĐ: + Ngô | ha | 508 | 111,89 |
| + Khoai lang | ha | 45 | 90,00 |
| + Đậu các loại | ha | 25 | 96,15 |
| + Rau các loại | ha | 1.597 | 113,50 |
| c- Sản lượng thu hoạch | Tấn | | |
| - Lúa | Tấn | 421.783 | 100,88 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | Tấn | | |
| TĐ: + Ngô | Tấn | 4.115 | 106,25 |
| + Khoai lang | Tấn | 1.170 | 90,21 |
| + Đậu các loại | Tấn | 50 | 98,63 |
| + Rau các loại | Tấn | 27.644 | 111,51 |
| 2. Vụ Đông xuân 2020-2021 (đến 15/10/2020) | | | |
| a- Diện tích xuống giống | ha | | |
| - Lúa | ha | 6.694 | 35,88 |
| - Các loại cây ngắn ngày khác: | ha | 722 | - |

4. Lâm nghiệp

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT | So với cùng kỳ tháng 10 năm 2019 (%) | Cộng dồn |
|--------------------------------------|----------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------|
| + Diện tích rừng trồng mới tập trung | ha | 10 | 10 | 102 | 100,00 | 103,03 |
| + Gỗ khai thác | m ³ | 10.301 | 10.310 | 94.288 | 104,04 | 102,93 |
| + Củi khai thác | ste | 24.071 | 24.310 | 278.641 | 104,73 | 102,62 |
| + Số vụ cháy rừng | vụ | - | - | 2,00 | - | 50,00 |
| + Diện tích rừng bị cháy | ha | - | - | 0,41 | - | 6,70 |
| + Số vụ phá rừng | vụ | - | - | - | - | - |
| + Diện tích rừng bị phá | ha | - | - | - | - | - |

5. Thủy sản

| | Ước tính | Cộng dồn đầu | So với cùng kỳ | |
|--|---------------|----------------|----------------|---------------|
| | tháng 10 | năm đến | năm 2019(%) | |
| | năm 2020 | cuối tháng UT | tháng 10 | Cộng dồn |
| 1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha) | 376 | 5.726 | 101,90 | 102,29 |
| Trong đó: Cá tra thâm canh | 177 | 1.767 | 101,14 | 102,49 |
| 2. Sản lượng thủy sản (tấn) | 62.687 | 480.527 | 103,77 | 102,80 |
| a. Nuôi trồng thủy sản | 58.690 | 464.059 | 103,91 | 102,84 |
| Trong đó: Cá tra thâm canh | 45.466 | 390.084 | 101,45 | 101,85 |
| b. Khai thác thủy sản | 3.997 | 16.468 | 101,68 | 101,75 |

6. Sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2020:

a. Giá trị sản xuất

ĐVT: Triệu đồng

| Chi tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|---|---|---------------------------|---------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| 1. Giá trị SX - giá 2010 | 5.024.376 | 5.147.535 | 47.025.021 | 102,45 | 103,11 | 102,33 |
| + Công nghiệp khai khoáng | 8.793 | 8.813 | 91.845 | 100,23 | 69,69 | 77,95 |
| + Công nghiệp chế biến, chế tạo | 4.980.647 | 5.103.559 | 46.588.854 | 102,47 | 103,14 | 102,35 |
| + CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 16.142 | 16.237 | 153.118 | 100,59 | 108,60 | 103,95 |
| + Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 18.794 | 18.926 | 191.205 | 100,70 | 113,97 | 110,20 |
| 2. Giá trị SX - giá thực tế | 6.973.353 | 7.159.133 | 65.038.255 | 102,66 | 103,17 | 103,16 |
| + Công nghiệp khai khoáng | 31.926 | 32.248 | 329.557 | 101,01 | 74,02 | 81,22 |
| + Công nghiệp chế biến, chế tạo | 6.888.533 | 7.073.538 | 64.190.691 | 102,69 | 103,29 | 103,22 |
| + CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 25.241 | 25.390 | 235.651 | 100,59 | 109,91 | 104,15 |
| + Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 27.654 | 27.957 | 282.356 | 101,09 | 115,97 | 122,58 |

b. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

| | Tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước | Tháng 10 năm 2020 so với tháng 9 năm 2020 | Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước | 10 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|--|--|
| Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo | 112,41 | 101,24 | 109,20 | 96,93 |
| <i>Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)</i> | | | | |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 112,41 | 101,24 | 109,20 | 96,93 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 113,43 | 100,81 | 109,39 | 96,96 |
| Sản xuất đồ uống | 121,13 | 115,14 | 132,19 | 136,37 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 165,97 | 105,34 | 130,94 | 104,50 |
| Dệt | 103,99 | 101,60 | 105,83 | 104,17 |
| Sản xuất trang phục | 137,89 | 102,79 | 135,29 | 125,22 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 108,44 | 105,08 | 113,69 | 122,06 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 120,80 | 104,10 | 121,92 | 116,61 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 96,61 | 103,32 | 145,08 | 112,96 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 73,87 | 120,69 | 95,31 | 82,00 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 94,37 | 102,33 | 94,23 | 98,61 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 86,94 | 102,50 | 82,42 | 94,44 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | 107,80 | 103,65 | 108,99 | 106,79 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 82,27 | 100,00 | 72,17 | 83,33 |
| Sản xuất xe có động cơ | 183,29 | 103,38 | 183,61 | 84,29 |

c. Chỉ số lao động (%)

| | Tháng báo cáo so với tháng trước | Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước | Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|--|--|---|---|
| Toàn ngành công nghiệp | 100,07 | 100,47 | 103,67 |
| <i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i> | | | |
| Khai khoáng | 100,00 | 99,56 | 100,62 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 100,07 | 100,48 | 103,92 |
| SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước | 100,00 | 99,51 | 99,31 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 100,00 | 101,90 | 101,52 |
| <i>Chia theo loại hình kinh tế</i> | | | |
| Doanh nghiệp nhà nước | 100,10 | 100,10 | 100,26 |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | 99,47 | 96,46 | 100,18 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 102,26 | 118,42 | 122,62 |

d. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)

| | Tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước | Tháng 10 năm 2020 so với tháng 9 năm 2020 | Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước | 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước |
|--|---|---|--|--|
| Toàn ngành công nghiệp | 104,62 | 103,19 | 104,26 | 102,72 |
| Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II) | | | | |
| Khai khoáng | 78,79 | 100,91 | 72,70 | 81,31 |
| Khai thác cát | 78,79 | 100,91 | 72,70 | 81,31 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 104,51 | 103,38 | 103,88 | 102,62 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 107,45 | 103,40 | 106,97 | 101,26 |
| Sản xuất đồ uống | 137,39 | 101,04 | 112,66 | 263,04 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 126,48 | 109,01 | 129,11 | 98,52 |
| Dệt | 102,76 | 102,69 | 104,99 | 104,24 |
| Sản xuất trang phục | 140,51 | 103,63 | 137,83 | 127,61 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 134,36 | 106,09 | 133,65 | 134,89 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 122,63 | 103,85 | 121,99 | 119,07 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 94,11 | 104,36 | 143,98 | 113,82 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 41,42 | 103,24 | 41,22 | 95,07 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 93,77 | 102,22 | 93,90 | 98,26 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 86,94 | 102,50 | 82,42 | 94,44 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB) | 106,25 | 105,35 | 109,44 | 108,56 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 81,49 | 100,00 | 73,18 | 89,38 |
| Sản xuất xe có động cơ | 181,32 | 103,03 | 182,80 | 86,53 |
| SX phương tiện vận tải | 64,42 | 102,65 | 65,05 | 76,16 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 101,33 | 102,87 | 101,00 | 101,91 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | 80,58 | 102,41 | 79,67 | 90,24 |
| Sản xuất và phân phối điện | 108,28 | 100,60 | 111,39 | 103,14 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước | 108,28 | 100,60 | 111,39 | 103,14 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 108,42 | 101,10 | 117,78 | 113,03 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 108,25 | 101,09 | 117,81 | 114,41 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế | 116,31 | 101,37 | 116,45 | 72,55 |

f. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

| | Đơn vị tính | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|--|----------------|---|-------------------------------------|---|---|---------------------------|-------------|
| | | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| - Cát khai thác | Nghìn m3 | 521 | 526 | 5.518 | 100,92 | 71,85 | 81,04 |
| + Khai thác cát đen | " | 492 | 496 | 5.273 | 100,95 | 70,45 | 80,59 |
| + Khai thác cát vàng | " | 29 | 30 | 245 | 100,50 | 107,74 | 91,88 |
| - Cá phi lê đông lạnh | Tấn | 30.075 | 31.037 | 280.884 | 103,20 | 103,84 | 102,74 |
| - Gạo xay sát, lau bóng | Tấn | 276.281 | 279.044 | 2.696.204 | 101,00 | 101,01 | 99,64 |
| - Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự | Tấn | 1.484 | 1.545 | 14.888 | 104,10 | 99,86 | 102,75 |
| - Thức ăn thủy sản | Tấn | 188.856 | 193.458 | 1.706.326 | 102,44 | 108,14 | 103,30 |
| - Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu) | 1000 gói | 5.851 | 6.378 | 50.662 | 109,01 | 129,11 | 98,52 |
| - Áo quần các loại | 1000 cái | 778 | 801 | 7.154 | 102,93 | 112,15 | 106,84 |
| - Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ... | 1000 đôi | 238 | 252 | 1.809 | 105,88 | 180,00 | 167,03 |
| - Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên | triệu viên | 22 | 23 | 489 | 103,49 | 34,01 | 91,27 |
| - Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên | triệu viên | 74 | 76 | 1.197 | 103,01 | 51,11 | 100,16 |
| - Bê tông tươi | m3 | 13.503 | 13.841 | 133.966 | 102,50 | 82,42 | 94,44 |
| - Bia | Nghìn lít | 2.210 | 2.234 | 20.733 | 101,07 | 101,47 | 161,21 |
| - Nước sản xuất | Nghìn m3 | 3.684 | 3.724 | 37.566 | 101,09 | 117,81 | 114,41 |

g. Phát triển doanh nghiệp

| | Năm 2018 | | | Năm 2019 | | |
|--|---------------|--------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|---------------------------|
| | Số DN (DN) | Vốn đăng ký (Tr.đồng) | Số lao động (người) | Số DN (DN) | Vốn đăng ký (Tr.đồng) | Số lao động (người) |
| 1. Tổng số DN đăng ký mới | 392 | 2.668.296 | 5.564 | 451 | 2.202.989 | 5.603 |
| Phân theo loại hình DN | | | | | | |
| Doanh nghiệp tư nhân | 14 | 13.079 | 92 | 7 | 4.970 | 19 |
| Công ty TNHH | 351 | 1.800.717 | 3.774 | 422 | 1.835.819 | 3410 |
| Công ty cổ phần | 26 | 854.200 | 1.692 | 22 | 362.200 | 2174 |
| Công ty hợp danh | 1 | 300 | 6 | - | - | - |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | | | |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 9 | 65.200 | 72 | 16 | 48.000 | 80 |
| B. Khai khoáng | 5 | 115.000 | 37 | 1 | 1.000 | 3 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 54 | 500.160 | 3.448 | 54 | 483.100 | 2.782 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | - | - | - | 47 | 235980 | 276 |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 3 | 8.800 | 22 | 11 | 61.600 | 96 |
| F. Xây dựng | 80 | 579.999 | 468 | 83 | 345.200 | 633 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 156 | 558.957 | 770 | 155 | 669.220 | 899 |
| H. Vận tải kho bãi | 9 | 17.300 | 71 | 14 | 36.250 | 77 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 13 | 127.800 | 96 | 8 | 59.000 | 103 |
| J. Thông tin và truyền thông | 5 | 1.580 | 25 | 4 | 13.500 | 29 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 3 | 13200 | 17 | 1 | 5.000 | 8 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 11 | 531.700 | 213 | 6 | 157.399 | 43 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 13 | 82.500 | 86 | 21 | 32.670 | 137 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 13 | 28.900 | 51 | 9 | 11.300 | 61 |
| O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị | - | - | - | - | - | - |
| P. Giáo dục và đào tạo | 5 | 31.500 | 88 | 11 | 21.000 | 315 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | - | - | - | 3 | 18000 | 31 |
| R. Nghệ thuật vui chơi giải trí | 12 | 3.700 | 40 | 4 | 1.170 | 17 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác | 1 | 2.000 | 60 | 3 | 3.600 | 13 |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | - | - | - | - | - | - |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | - | - | - | - | - | - |
| 2. Số DN tạm ngừng hoạt động | 131 | - | - | 160 | - | - |
| 3. Số DN quay lại hoạt động | 85 | - | - | 72 | - | - |
| 4. Số DN giải thể | 79 | - | - | 87 | - | - |

7. Vốn đầu tư:

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

| Chi tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|--|---------------------------|---------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng) | 448.137 | 483.910 | 3.230.004 | 107,98 | 120,90 | 106,36 |
| 1/ Chia theo cấp quản lý | | | | | | |
| + Vốn các đơn vị TW quản lý | 25.877 | 28.583 | 207.402 | 110,46 | 86,68 | 73,68 |
| + Vốn các đơn vị địa phương quản lý | 422.260 | 455.327 | 3.022.602 | 107,83 | 123,97 | 109,70 |
| 2/ Chia theo nguồn vốn | | | | | | |
| a. Vốn ngân sách nhà nước | 370.620 | 398.261 | 2.623.770 | 107,46 | 121,37 | 106,18 |
| + Ngân sách trung ương | 32.966 | 38.043 | 271.415 | 115,40 | 108,86 | 88,63 |
| + Ngân sách địa phương | 337.654 | 360.218 | 2.352.355 | 106,68 | 122,86 | 108,67 |
| b. Vốn vay | 43.521 | 46.651 | 333.955 | 107,19 | 133,77 | 134,30 |
| TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước | 24.756 | 25.310 | 198.990 | 102,24 | 137,85 | 152,87 |
| + Vốn vay từ nguồn khác | - | - | - | - | - | - |
| c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN | 7.186 | 8.830 | 68.450 | 122,88 | 45,28 | 47,47 |
| d. Vốn khác | 26.810 | 30.168 | 203.829 | 112,53 | 170,08 | 117,83 |

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

DVT: Triệu đồng

| Chi tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|---|---|---------------------------|---------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| TỔNG SỐ | 363.508 | 391.019 | 2.551.333 | 107,57 | 122,26 | 107,62 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 265.310 | 290.491 | 1.721.976 | 109,49 | 114,38 | 104,54 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 97.537 | 106.971 | 545.155 | 109,67 | 170,04 | 138,87 |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | - | - | - | - | - | - |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 25.854 | 30.801 | 198.978 | 119,13 | 115,66 | 96,60 |
| Vốn Nước ngoài (ODA) | 19.231 | 19.663 | 186.445 | 102,25 | 162,32 | 224,61 |
| Vốn Xổ số kiến thiết | 122.688 | 133.056 | 791.398 | 108,45 | 87,35 | 81,96 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 98.198 | 100.528 | 829.357 | 102,37 | 152,66 | 114,62 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 79.791 | 81.685 | 673.903 | 102,37 | 152,66 | 114,62 |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | 40.190 | 40.849 | 345.008 | 101,64 | 172,11 | 132,29 |
| Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 14.961 | 15.316 | 125.509 | 102,37 | 152,66 | 115,04 |
| Vốn khác | 3.446 | 3.527 | 29.945 | 102,35 | 152,62 | 112,86 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | - | - | - | - | - | - |
| Vốn cân đối ngân sách xã | - | - | - | - | - | - |
| Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất | - | - | - | - | - | - |
| Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - | - |

8. Giao thông vận tải:

a. Vận tải hành khách và hàng hóa

| Chỉ tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|---|--|---------------------------|---------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK) | 4.362 | 4.435 | 36.463 | 101,70 | 103,45 | 87,79 |
| Đường bộ | 784 | 797 | 7.364 | 101,73 | 99,06 | 88,23 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 3.578 | 3.638 | 29.099 | 101,69 | 104,47 | 87,68 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km) | | | | | | |
| Phân theo ngành vận tải | 90.615 | 92.124 | 812.827 | 101,66 | 99,38 | 89,22 |
| Đường bộ | 86.232 | 87.666 | 775.309 | 101,66 | 99,10 | 89,22 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 4.384 | 4.458 | 37.518 | 101,68 | 105,06 | 89,40 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| B. HÀNG HÓA | | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 572 | 581 | 5.479 | 101,64 | 110,86 | 105,14 |
| Đường bộ | 223 | 227 | 2.108 | 101,81 | 112,84 | 108,89 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 349 | 354 | 3.371 | 101,54 | 109,63 | 102,93 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km) | 59.792 | 60.726 | 583.050 | 101,56 | 107,29 | 105,15 |
| Đường bộ | 13.805 | 13.975 | 132.878 | 101,24 | 105,89 | 106,22 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | | | | | | |
| Đường biển | 45.988 | 46.751 | 450.172 | 101,66 | 107,71 | 104,83 |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|--|------------------------|---------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| TỔNG SỐ | 196.742 | 199.784 | 1.787.766 | 101,55 | 102,89 | 95,83 |
| Vận tải hành khách | 108.203 | 110.030 | 943.270 | 101,69 | 99,34 | 88,49 |
| Đường bộ | 96.725 | 98.357 | 846.468 | 101,69 | 98,62 | 88,29 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 11.478 | 11.673 | 96.802 | 101,70 | 105,91 | 90,29 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| Vận tải hàng hóa | 73.194 | 74.322 | 696.943 | 101,54 | 108,47 | 105,22 |
| Đường bộ | 35.588 | 36.131 | 340.698 | 101,52 | 107,62 | 107,35 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 37.606 | 38.192 | 356.245 | 101,56 | 109,29 | 103,26 |
| Đường biển | - | - | - | - | - | - |
| Hàng không | - | - | - | - | - | - |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 15.345 | 15.432 | 147.554 | 100,56 | 103,62 | 107,46 |
| Bốc xếp | - | - | - | - | - | - |
| Kho bãi | 15345 | 15432 | 147554 | 100,56 | 103,62 | 107,46 |
| Hoạt động khác | - | - | - | - | - | - |

9. Thương mại:

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|--|---------------------------|---------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| Tổng mức bán lẻ HH & DVTD | 8.775.982 | 8.848.085 | 80.850.298 | 100,82 | 107,19 | 102,30 |
| <i>Chia theo thành phần kinh tế</i> | | | | | | |
| + Kinh tế nhà nước | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tập thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế cá thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tư nhân | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | - | - | - | - | - | - |
| <i>Chia theo ngành</i> | | | | | | |
| + Thương nghiệp | 6.991.524 | 7.116.213 | 65.463.105 | 101,78 | 108,26 | 104,59 |
| + Khách sạn nhà hàng | 1.165.370 | 1.196.336 | 10.165.836 | 102,66 | 108,80 | 93,27 |
| + Du lịch, lữ hành | 965 | 1.173 | 10.645 | 121,55 | 24,35 | 22,76 |
| + Dịch vụ | 618.123 | 534.363 | 5.210.712 | 86,45 | 92,65 | 94,82 |

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng; %

| Chi tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|---|--|---------------------------|---------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| TỔNG SỐ | 6.991.524 | 7.116.213 | 65.463.105 | 101,78 | 108,26 | 104,59 |
| <i>Phân theo nhóm hàng</i> | | | | | | |
| 1. Lương thực, thực phẩm | 2.852.419 | 2.883.066 | 27.523.164 | 101,07 | 104,84 | 105,89 |
| 2. Hàng may mặc | 206.107 | 209.634 | 1.856.049 | 101,71 | 103,80 | 98,02 |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 404.045 | 411.121 | 3.674.884 | 101,75 | 109,94 | 102,57 |
| 4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 68.346 | 69.083 | 606.852 | 101,08 | 94,90 | 88,80 |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng | 811.287 | 825.181 | 7.596.414 | 101,71 | 104,81 | 102,34 |
| 6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) | 43.320 | 44.259 | 397.067 | 102,17 | 100,98 | 106,76 |
| 7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 263.617 | 266.791 | 2.419.812 | 101,20 | 106,93 | 98,92 |
| 8. Xăng dầu các loại | 453.936 | 456.428 | 4.312.036 | 100,55 | 100,35 | 110,57 |
| 9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) | 53.835 | 54.400 | 509.169 | 101,05 | 100,99 | 100,29 |
| 10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 1.523.824 | 1.581.169 | 13.564.798 | 103,76 | 123,79 | 105,19 |
| 11. Hàng hóa khác | 232.390 | 234.614 | 2.258.356 | 100,96 | 101,19 | 101,56 |
| 12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 78.399 | 80.468 | 744.505 | 102,64 | 105,98 | 110,66 |

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

ĐVT: Triệu đồng; %

| Chi tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|--|------------------------|--------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 1.165.370 | 1.196.336 | 10.165.836 | 102,66 | 108,80 | 93,27 |
| Dịch vụ lưu trú | 22.210 | 22.654 | 177.931 | 102,00 | 109,84 | 87,41 |
| Dịch vụ ăn uống | 1.143.160 | 1.173.682 | 9.987.905 | 102,67 | 108,78 | 93,88 |
| Du lịch lữ hành | 965 | 1.173 | 10.645 | 121,55 | 24,35 | 22,76 |
| Dịch vụ tiêu dùng khác | 618.123 | 534.363 | 5.210.712 | 86,45 | 92,65 | 94,82 |

10. Kim ngạch xuất khẩu:

| Chi tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|---|-----------------------------|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------------------|--------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD) | 87.332 | 89.210 | 816.892 | 102,15 | 82,61 | 78,34 |
| - Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất | 77.255 | 78.734 | 730.887 | 101,91 | 82,65 | 82,61 |
| <i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i> | | | | | | |
| + Kinh tế nhà nước | 11.990 | 12.409 | 99.780 | 103,50 | 78,43 | 55,86 |
| + Kinh tế tập thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế cá thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tư nhân | 71.737 | 73.169 | 683.762 | 102,00 | 83,33 | 83,12 |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 3.605 | 3.632 | 33.350 | 100,76 | 83,16 | 80,27 |
| <i>b/ Chia theo mặt hàng</i> | | | | | | |
| + Thủy sản chế biến | 55.289 | 56.311 | 516.477 | 101,85 | 79,04 | 77,62 |
| + Gạo | 11.659 | 11.860 | 102.110 | 101,73 | 97,66 | 106,14 |
| + Bánh phồng tôm | 1.263 | 1.298 | 13.563 | 102,78 | 112,61 | 114,93 |
| + Sản phẩm may | 4.087 | 4.167 | 43.226 | 101,96 | 79,64 | 84,60 |
| + Hàng hóa khác | 15.035 | 15.575 | 141.517 | 103,59 | 85,46 | 64,83 |
| TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất | 10.077 | 10.476 | 86.005 | 103,96 | 82,28 | 54,43 |
| <i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i> | | | | | | |
| + Thủy sản chế biến (tấn) | 28.922 | 29.441 | 246.214 | 101,79 | 95,55 | 99,38 |
| + Gạo (tấn) | 25.097 | 25.490 | 228.516 | 101,57 | 89,61 | 105,07 |
| + Bánh phồng tôm | 856 | 880 | 9.112 | 102,80 | 102,80 | 105,48 |

11. Kim ngạch nhập khẩu:

| Chi tiêu | Chính thức tháng 9 năm 2020 | Ước tính tháng 10 năm 2020 | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính | Tháng ước tính so với tháng trước (%) | So với cùng kỳ 2019(%) | |
|--|-----------------------------|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------------------|--------------|
| | | | | | Tháng 10 | Cộng dồn |
| Nhập khẩu (1000 USD) | 25.589 | 26.448 | 238.812 | 103,36 | 79,48 | 72,23 |
| <i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i> | | | | | | |
| + Kinh tế nhà nước | 15.479 | 16.007 | 110.205 | 103,41 | 83,46 | 53,82 |
| + Kinh tế tập thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế cá thể | - | - | - | - | - | - |
| + Kinh tế tư nhân | 6.084 | 6.287 | 95.436 | 103,34 | 67,71 | 99,36 |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 4.026 | 4.154 | 33.171 | 103,18 | 86,33 | 111,29 |
| <i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i> | | | | | | |
| + Xăng dầu | 15.232 | 15.757 | 106.837 | 103,44 | 85,26 | 53,51 |
| + Nguyên, phụ liệu SX tân dược | 2.242 | 2.333 | 31.559 | 104,06 | 52,79 | 101,14 |
| + Nguyên phụ liệu dệt may | 1.480 | 1.520 | 20.706 | 102,70 | 73,25 | 103,92 |
| + Hàng khác | 6.635 | 6.838 | 79.710 | 103,06 | 82,38 | 99,83 |
| <i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i> | | | | | | |
| + Xăng dầu (tấn) | 39.673 | 40.235 | 294.625 | 101,42 | 134,64 | 90,49 |

12. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tháng 10-2020 (%)

| | Tháng 10 năm 2020 so với | | | BQ 10 tháng | |
|--|--------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|---|
| | Kỳ gốc (2019) | Tháng 10 năm 2019 | Tháng 12 năm 2019 | Tháng 9 năm 2020 | đầu năm 2020 so cùng kỳ năm trước |
| a. Chỉ số giá tiêu dùng (%) | 102,13 | 103,89 | 100,83 | 100,12 | 104,78 |
| 1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 107,71 | 110,06 | 103,13 | 100,10 | 110,79 |
| - Lương thực | 105,82 | 106,62 | 106,33 | 101,19 | 104,06 |
| - Thực phẩm | 110,51 | 112,35 | 102,59 | 99,80 | 113,95 |
| - Ăn uống ngoài gia đình | 101,60 | 106,49 | 102,50 | 100,17 | 107,27 |
| 2. Đồ uống và thuốc lá | 100,20 | 101,72 | 101,45 | 100,02 | 101,74 |
| 3. May mặc, mũ nón, giày dép | 100,54 | 102,21 | 101,66 | 99,99 | 103,09 |
| 4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 100,54 | 101,35 | 100,87 | 100,54 | 101,71 |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình | 100,39 | 102,93 | 102,25 | 99,98 | 103,09 |
| 6. Thuốc và dịch vụ y tế | 100,16 | 100,13 | 100,12 | 100,00 | 101,60 |
| <i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i> | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 101,75 |
| 7. Giao thông | 90,63 | 85,71 | 85,84 | 99,92 | 88,43 |
| 8. Bưu chính viễn thông | 99,93 | 100,17 | 100,12 | 100,00 | 100,10 |
| 9. Giáo dục | 104,14 | 104,19 | 104,17 | 100,02 | 103,50 |
| <i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i> | 104,81 | 104,82 | 104,81 | 100,00 | 103,96 |
| 10. Văn hoá, giải trí và du lịch | 99,88 | 100,97 | 100,87 | 100,03 | 101,30 |
| 11. Hàng hoá và dịch vụ khác | 101,39 | 102,52 | 102,13 | 100,03 | 102,84 |
| b. Chỉ số giá vàng | 137,86 | 128,81 | 128,92 | 99,81 | 126,50 |
| c. Chỉ số giá đô la mỹ | 99,94 | 100,10 | 100,16 | 100,01 | 100,66 |

b. Chỉ số giá tháng 10 các năm 2010-2020 so tháng trước và cùng kỳ năm trước (%)

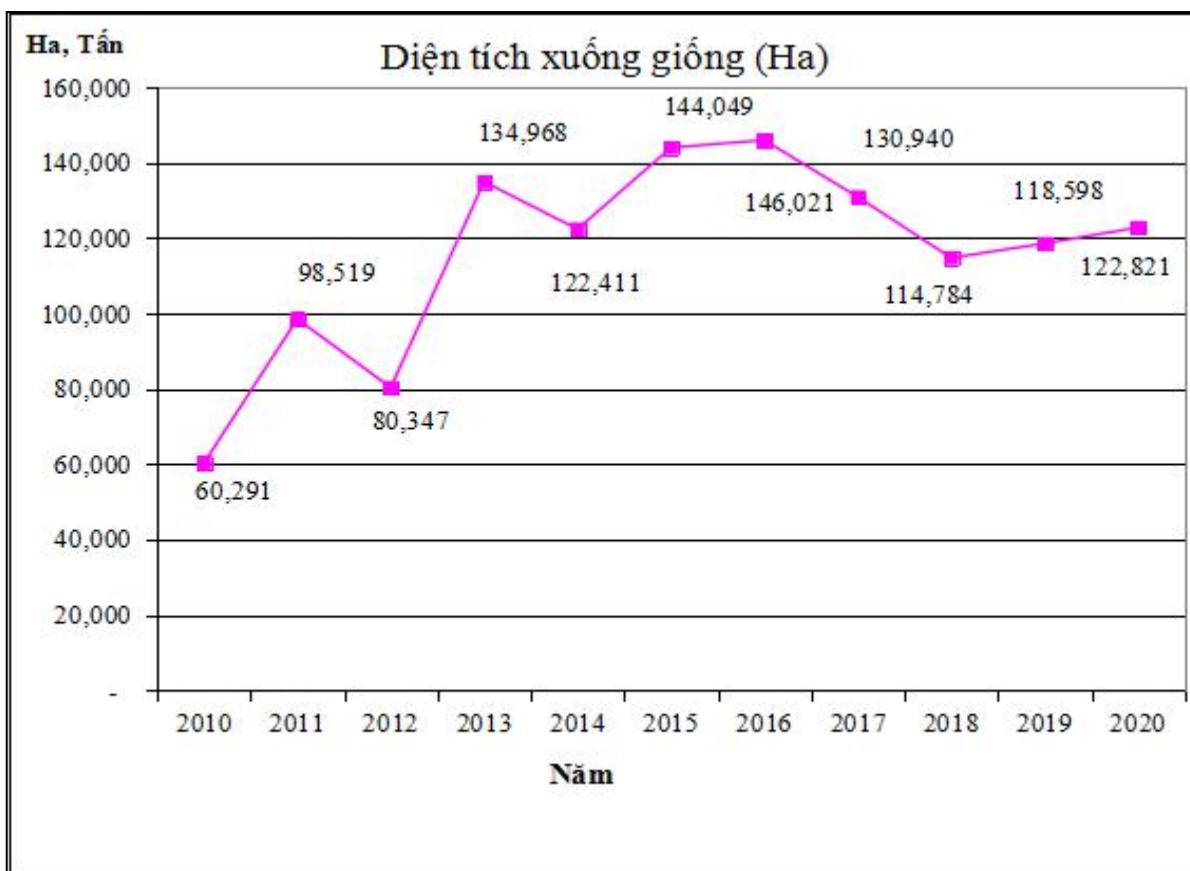
| | CPI tháng báo cáo so với tháng trước | CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước |
|------------|---|---|
| - Năm 2010 | 100,68 | 112,28 |
| - Năm 2011 | 100,14 | 118,76 |
| - Năm 2012 | 100,35 | 106,63 |
| - Năm 2013 | 100,47 | 104,17 |
| - Năm 2014 | 100,27 | 102,77 |
| - Năm 2015 | 100,04 | 99,52 |
| - Năm 2016 | 100,31 | 103,48 |
| - Năm 2017 | 100,22 | 103,86 |
| - Năm 2018 | 100,33 | 103,14 |
| - Năm 2019 | 100,48 | 102,32 |
| - Năm 2020 | 100,12 | 103,89 |

13. Một số chỉ tiêu xã hội:

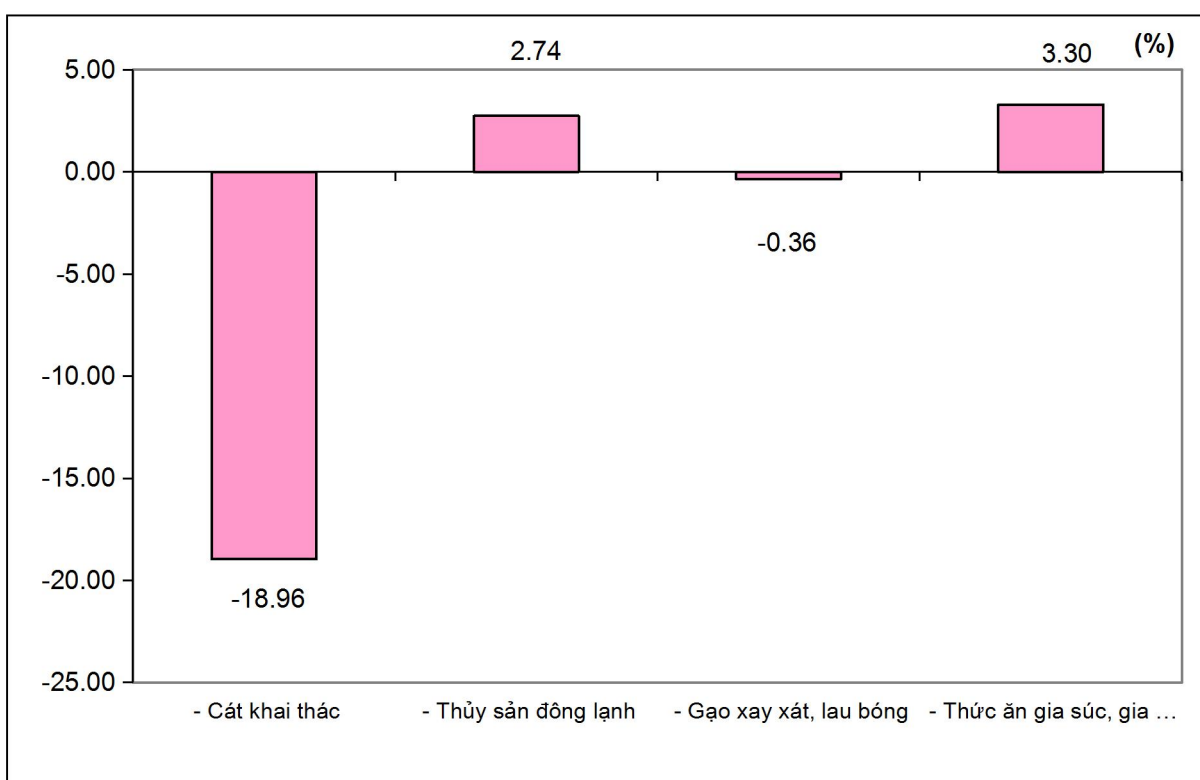
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Phát sinh trong tháng | Cộng dồn đến cuối tháng BC |
|---|-------------|-----------------------|----------------------------|
| MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI | | | |
| 1. Môi trường | | | |
| 1.1. Cháy, nổ | | | |
| a. Số vụ cháy | vụ | 3 | 12 |
| b. Số vụ nổ | vụ | 0 | 0 |
| c. Số người chết do cháy nổ | vụ | 0 | 1 |
| d. Số người bị thương do cháy nổ | vụ | 0 | 0 |
| d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ | triệu đồng | 465 | 4.255 |
| 1.2. Vi phạm môi trường | | | |
| a. Số vụ vi phạm đã phát hiện | vụ | 1 | 33 |
| b. Số vụ vi phạm đã xử lý | vụ | 4 | 32 |
| c. Số tiền xử lý | triệu đồng | 41 | 3.504 |
| 2. Y tế (tính đến 30/9/2020) | | | |
| - Số cas mắc Thương hàn | cas | 1 | 10 |
| - Số cas mắc Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác) | cas | 0 | 14 |
| - Sốt xuất huyết | cas | 1.054 | 3.786 |
| - Sốt rét | cas | 0 | 1 |
| - Cúm | cas | 3.011 | 23.506 |
| - Cúm A(H5N1) | cas | 0 | 0 |
| - Bệnh tay chân miệng | cas | 1.310 | 3.244 |
| - Lao phổi | cas | 41 | 389 |
| - Ly amip | cas | 0 | 12 |
| - Ly trực trùng | cas | 1 | 54 |
| - Quai bị | cas | 12 | 147 |
| - Tiêu chảy | cas | 741 | 8.370 |
| - Sởi | cas | 13 | 645 |
| 3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2019 đến 14/10/2020) | | | |
| a- Số vụ tai nạn giao thông | vụ | x | 103 |
| - Đường bộ | vụ | x | 102 |
| - Đường thủy | b | x | 1 |
| So cùng kỳ năm trước | % | x | 107,29 |
| - Đường bộ | % | x | 108,51 |
| - Đường thủy | % | x | 50,00 |
| b- Số người chết | người | x | 106 |
| - Đường bộ | người | x | 105 |
| - Đường thủy | người | x | 1 |
| So cùng kỳ năm trước | % | x | 106,00 |
| - Đường bộ | % | x | 106,06 |
| - Đường thủy | % | x | - |
| c- Số người bị thương | người | x | 26 |
| - Đường bộ | người | x | 26 |
| - Đường thủy | người | x | 0,00 |
| So cùng kỳ năm trước | % | x | 76,47 |
| - Đường bộ | % | x | 76,47 |
| - Đường thủy | % | x | - |

PHỤ LỤC II: BIỂU ĐỒ

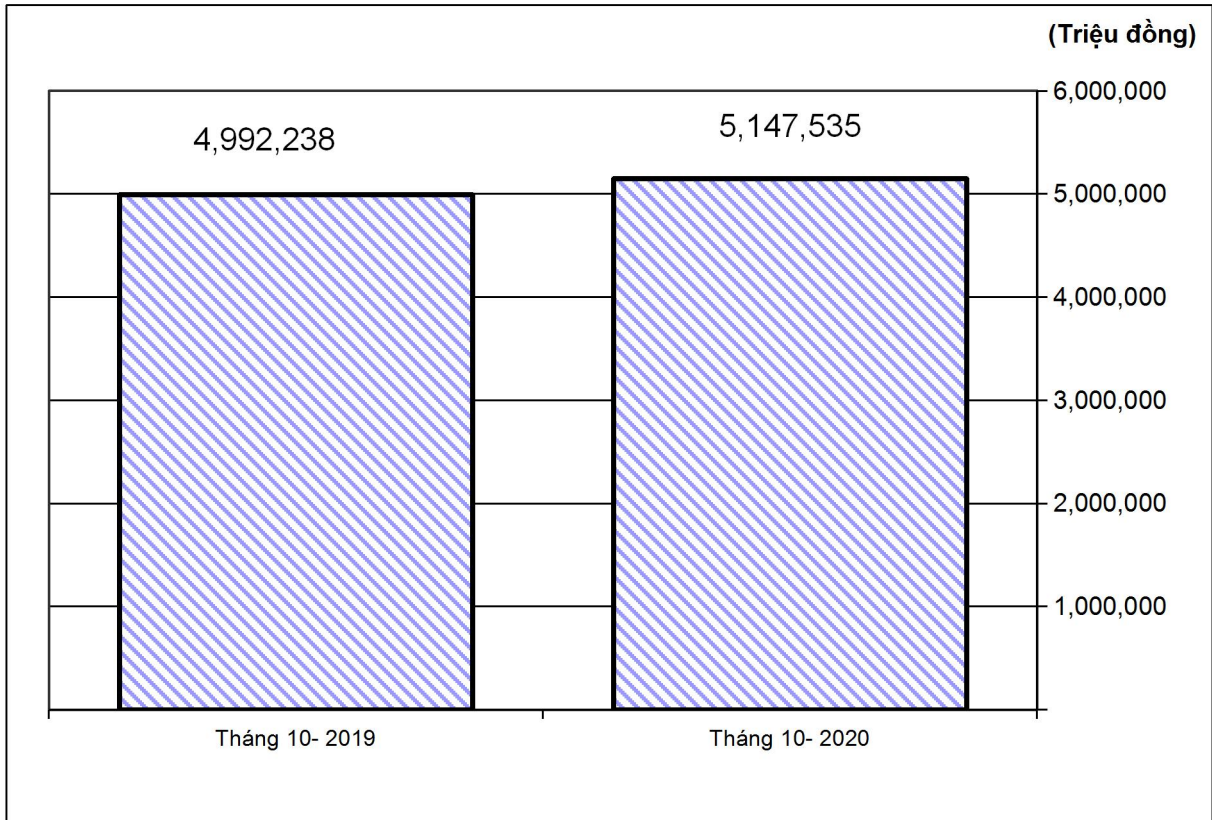
1. Diện tích xuống vụ Thu đông giai đoạn và 2010-2020 (năm 2020 tính đến 15/10):



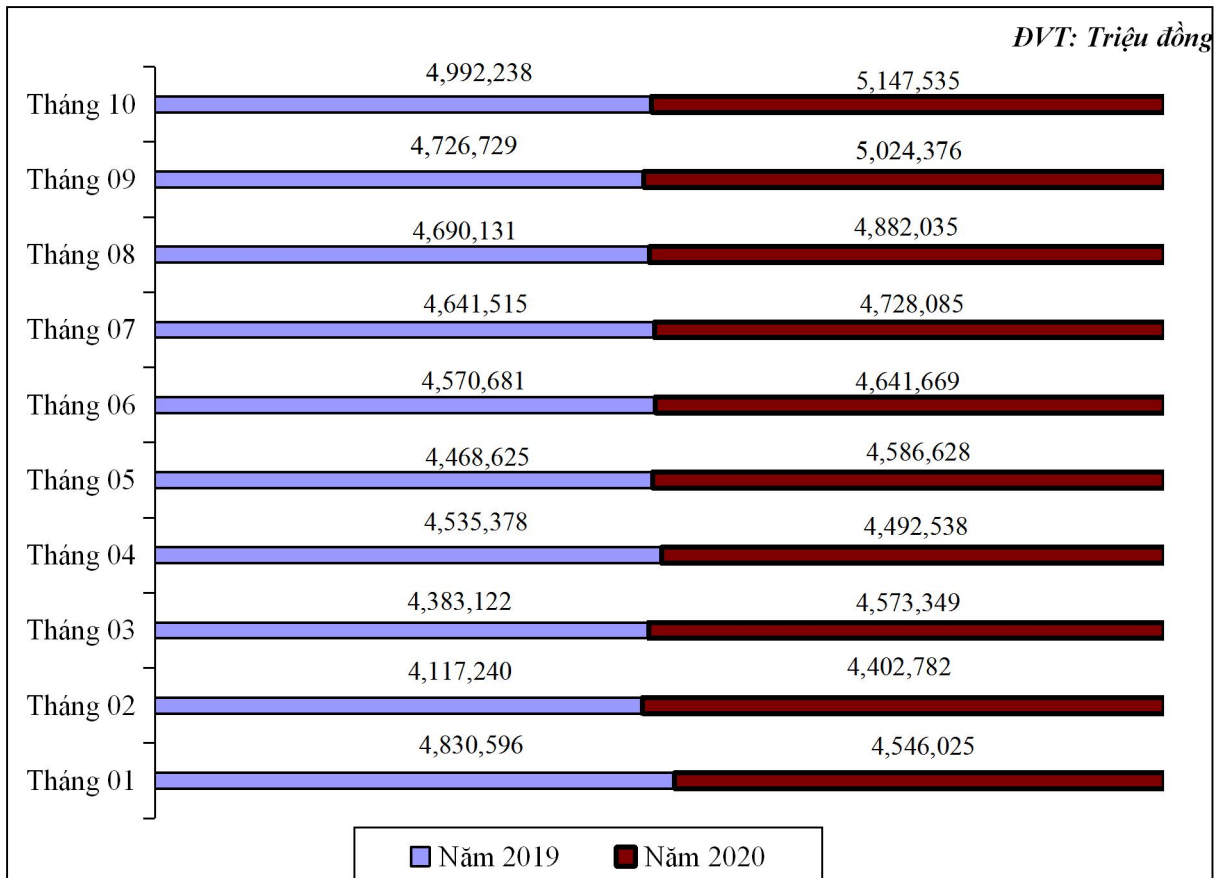
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (10 tháng đầu năm 2020 so với 10 tháng đầu năm 2019):



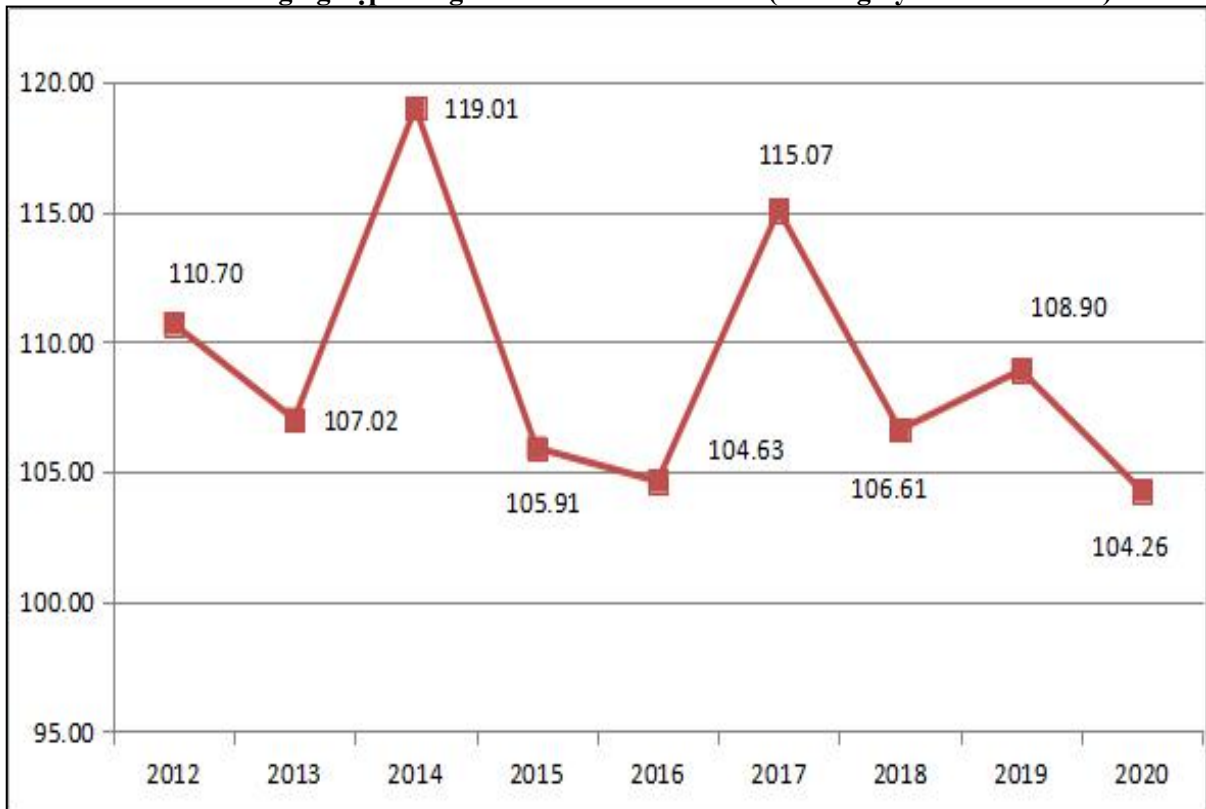
3. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010; tháng 10 năm 2019 và 2020):



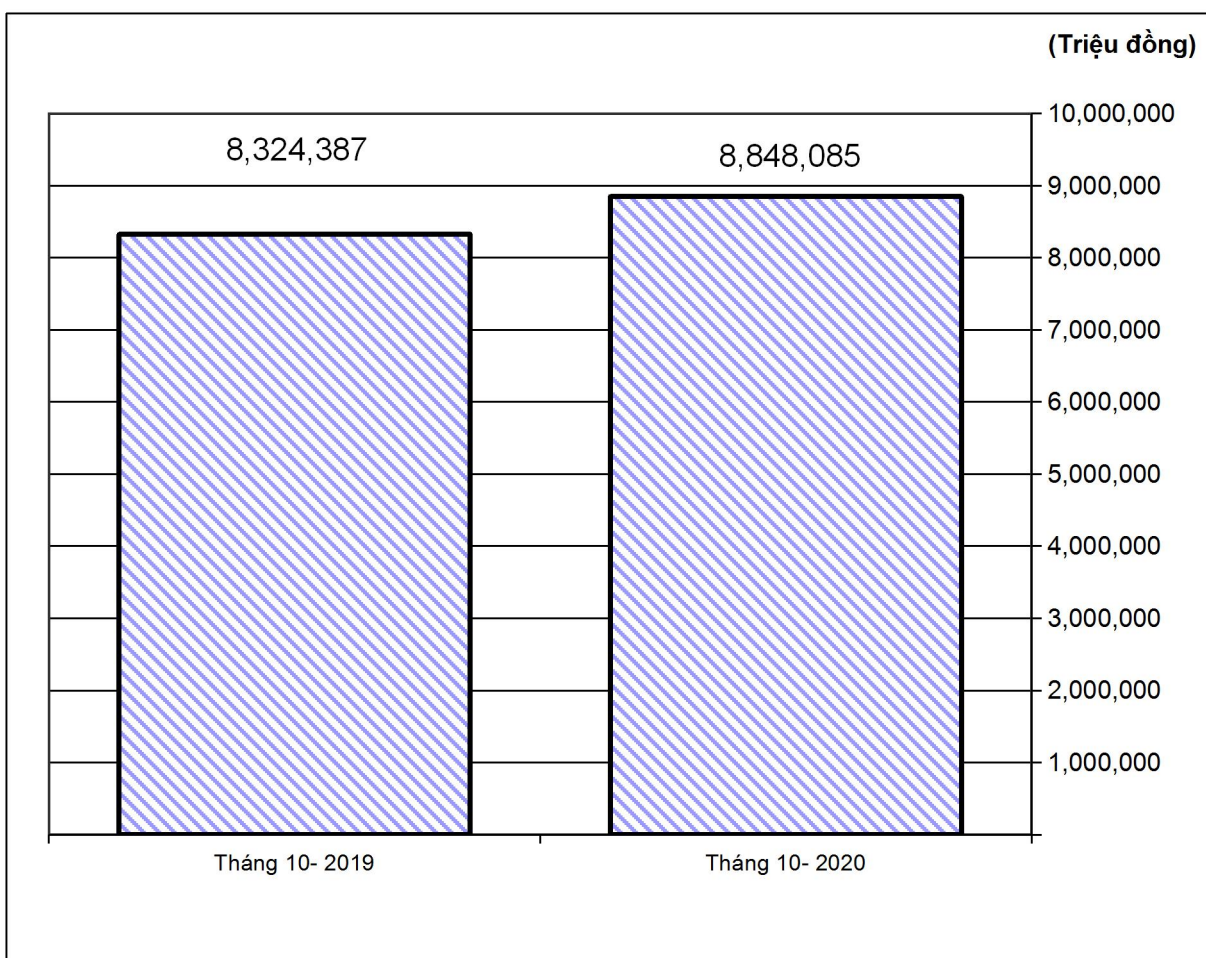
4. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010; tháng 01-10 năm 2019 và 2020):



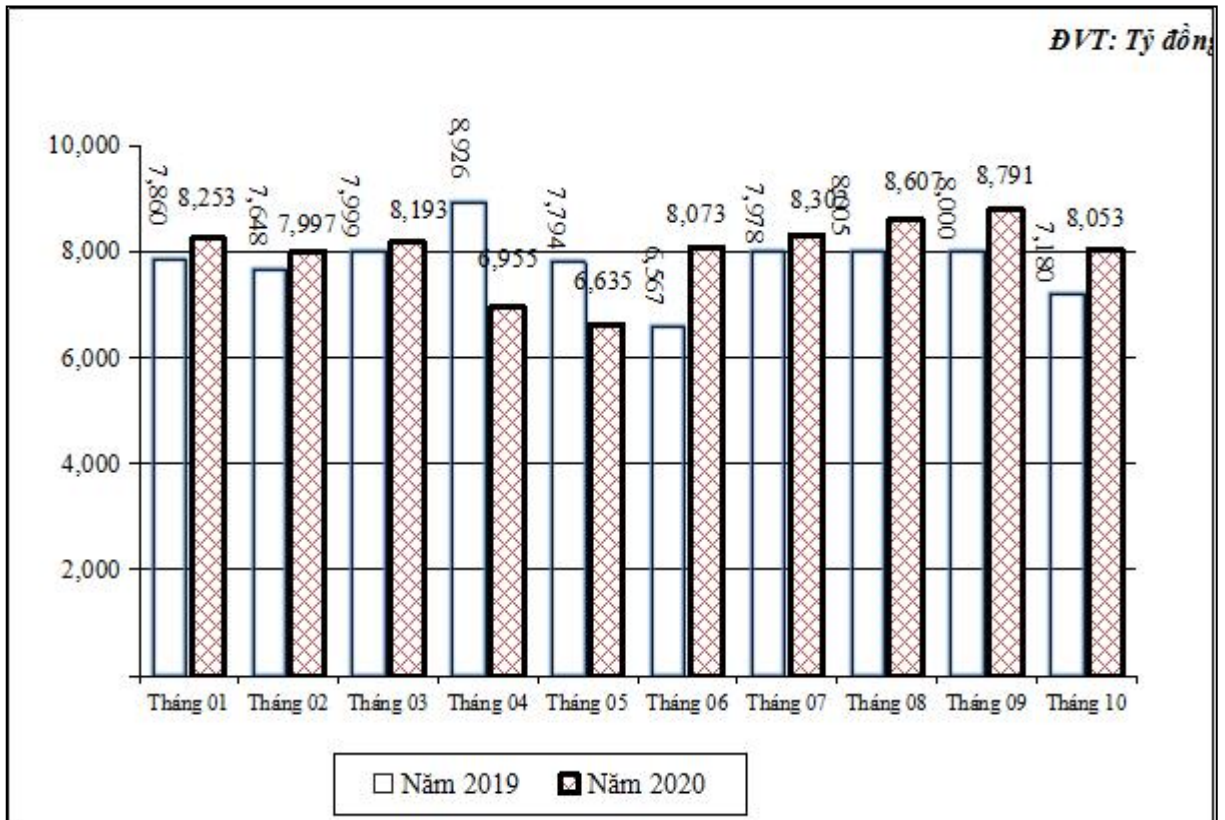
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 các năm 2012 - 2020 (so cùng kỳ năm trước - %):



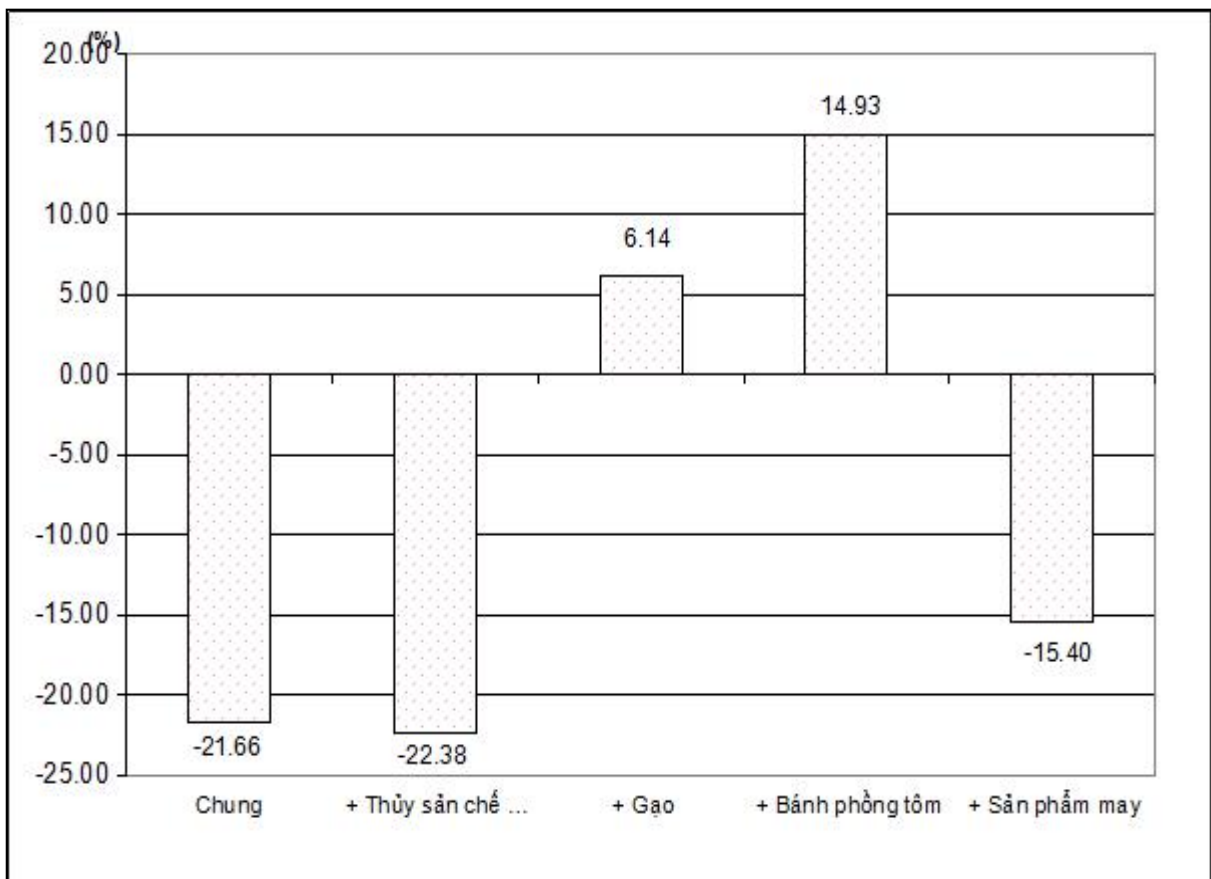
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 năm 2019 và 2020:



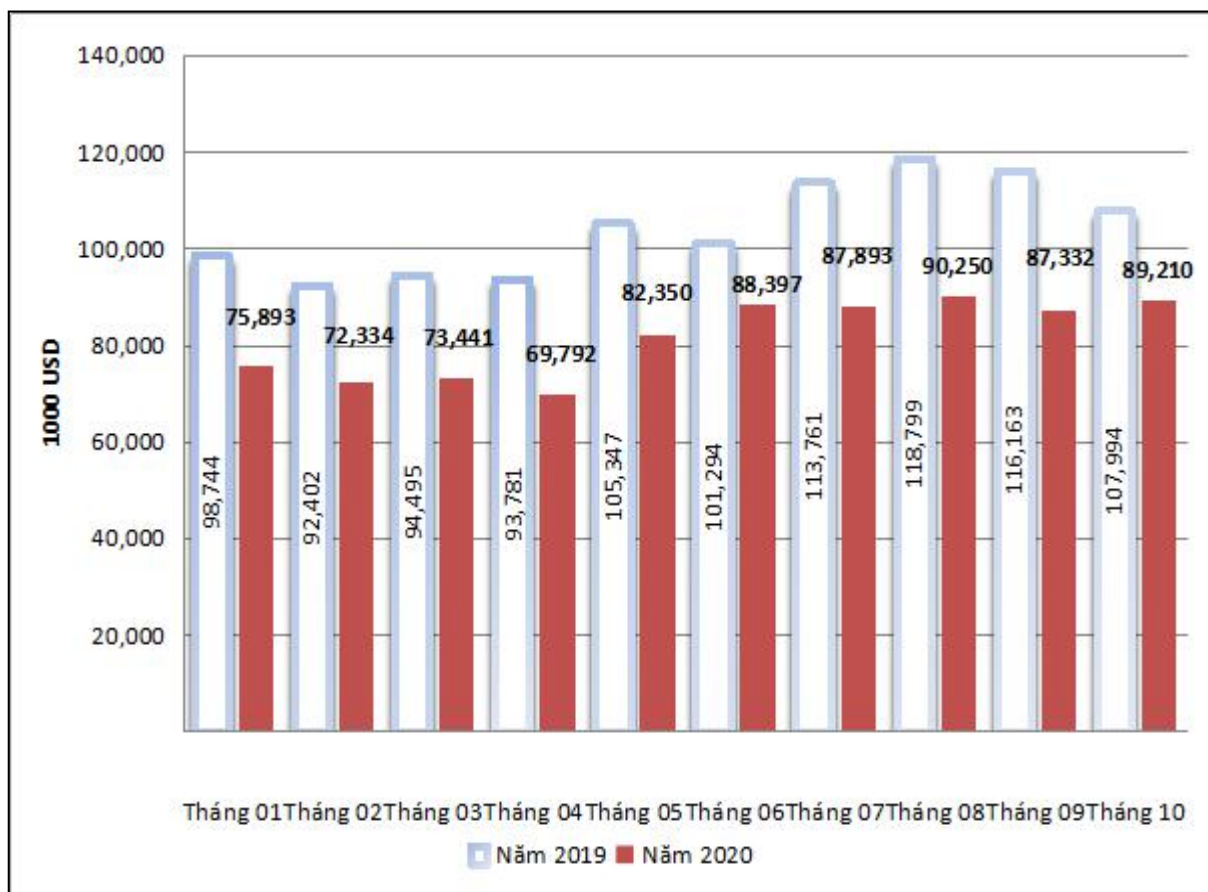
7. Tổng mức bán lẻ tháng 01-10 năm 2019 và 2020:



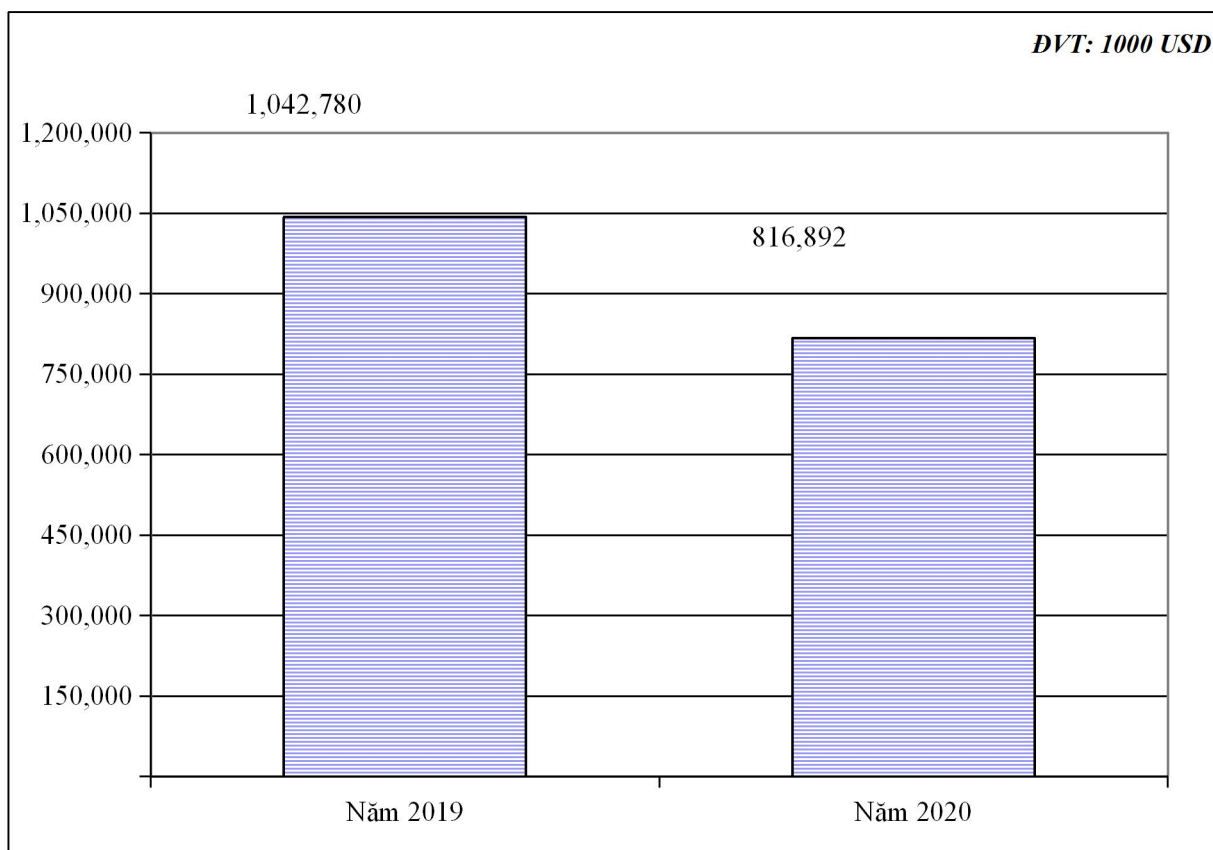
8. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (10 tháng đầu năm 2020 so với 10 tháng đầu năm 2019):



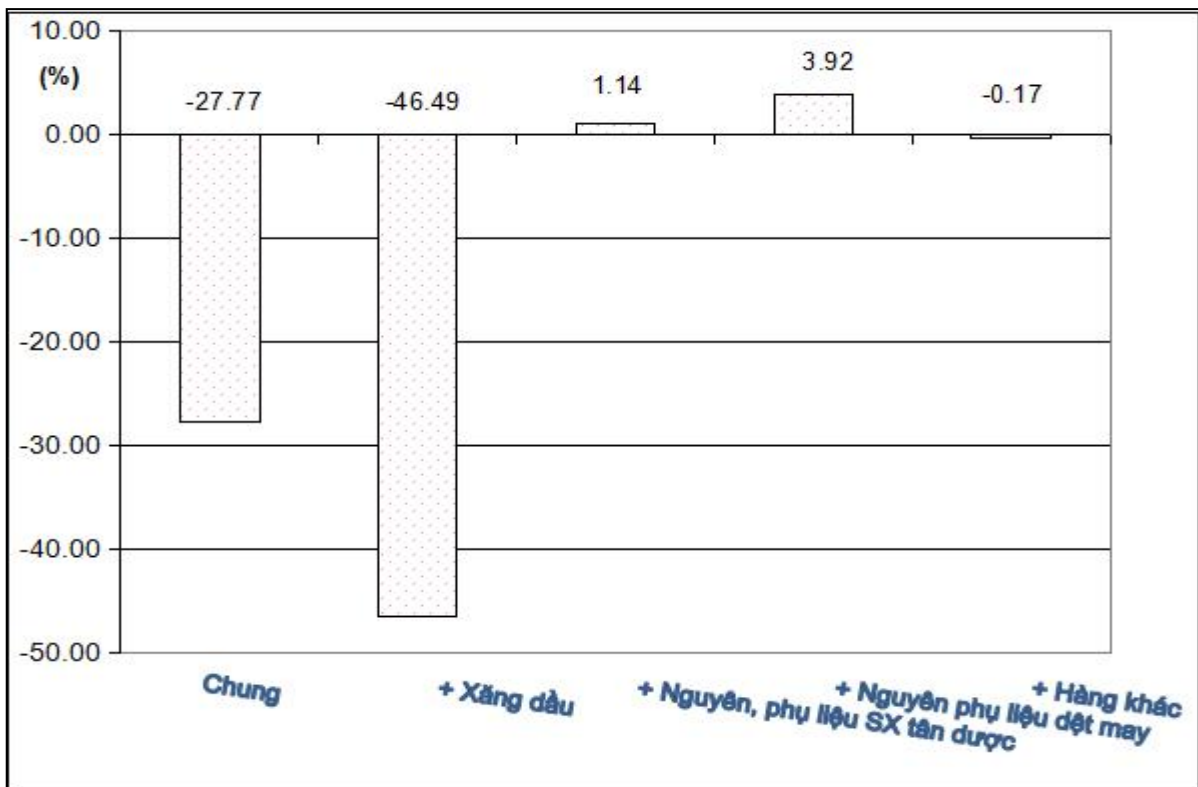
9. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-10 năm 2019 và 2020:



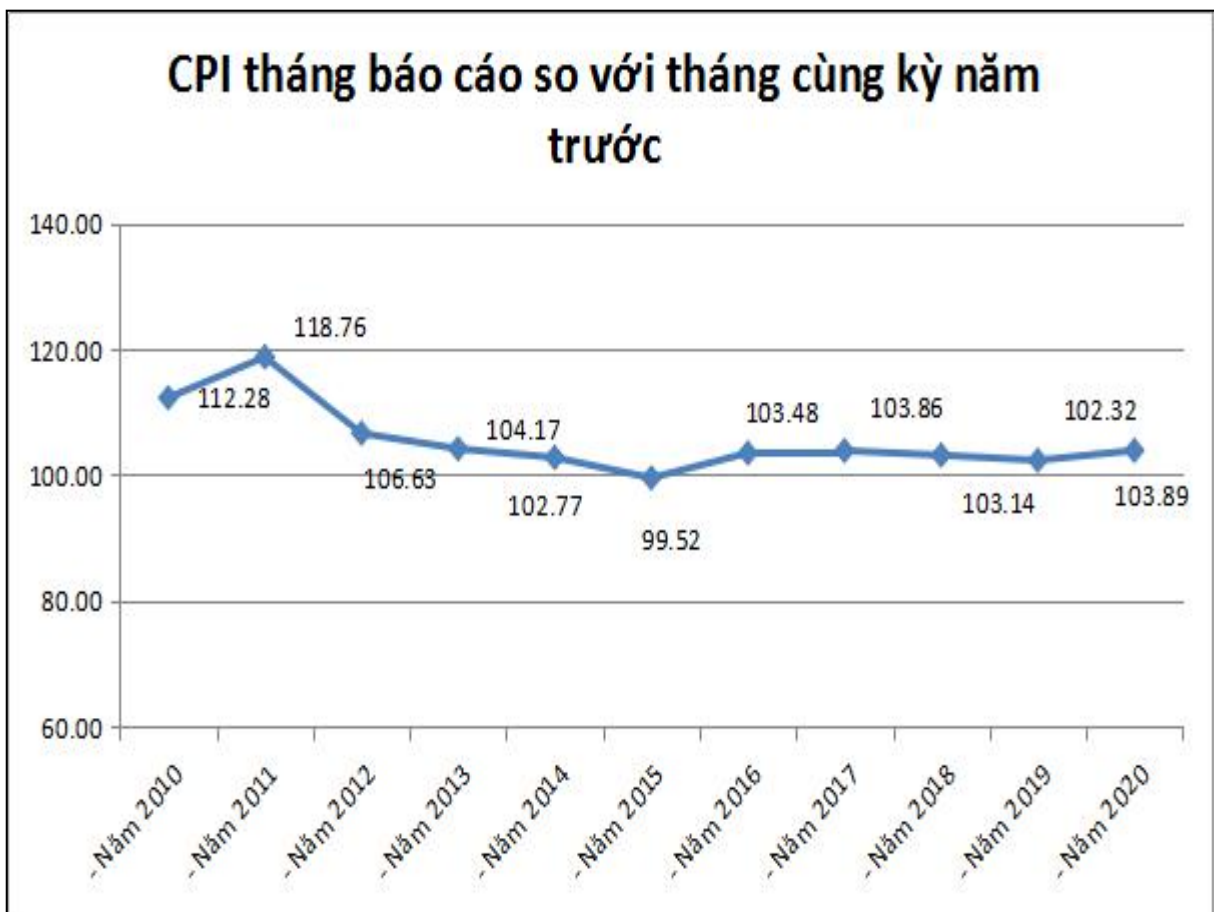
10. Kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2019 và 2020:



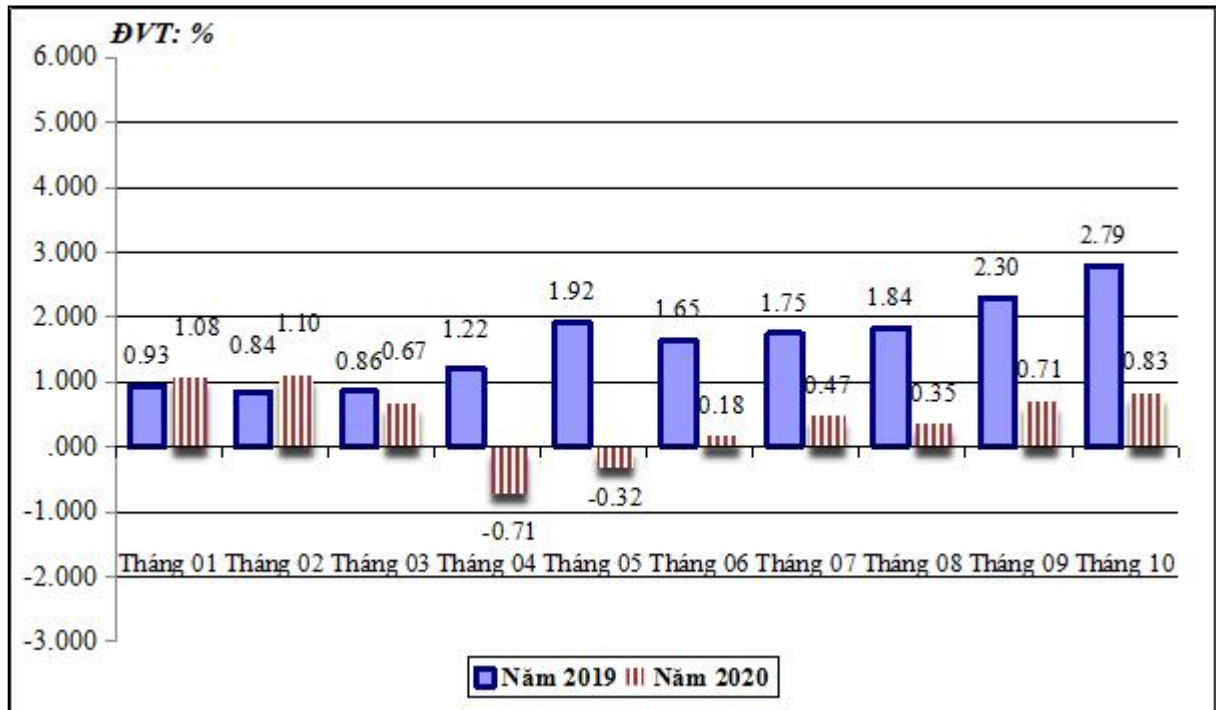
11. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (10 tháng đầu năm 2020 so với 10 tháng đầu năm 2019):



12. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 các năm 2010-2020 (so với cùng kỳ năm trước - %)



13. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-10 các năm 2019-2020 (so với tháng 12 năm trước - %)



14. Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm hàng tháng 10 -2020 (so với cùng kỳ năm trước - %)

